

TỪ BỮU SƠN KỶ HƯƠNG ĐẾN TỬ ÂN HIẾU NGHĨA & PHẬT GIÁO HOÀ HẢO (I)

Người Long Hồ

I

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN & ĐẠO BỮU SƠN KỶ HƯƠNG (P-1)

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN

Căn cứ theo bia mộ của đức Phật Thầy Tây An tại chùa Tây An Cổ Tự trên Núi Sam, xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền (1) tên thật là Đoàn Văn Huyền (1807-1856), sinh vào tháng 10 năm Đinh Mão (2), 1807, tại làng Tòng Sơn, Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, xưa thuộc huyện Vĩnh An, trấn Vĩnh Thanh; nay là xã Mỹ Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về gia đình của ngài (3), chỉ biết ngài sinh ra trong một gia đình nông dân, cha mất sớm, được mẹ nuôi dưỡng đến trưởng thành, nhưng không có tư liệu gì về tên họ thật của mẹ ngài. Tuy nhiên, trên bàn thờ Tổ Đường ở Chùa Mộ Bà, nơi thờ mẹ của đức Phật Thầy tại vùng Rạch Cái Nai, Long Xuyên lại thấy thờ hai họ Hoàng và họ Lê. Theo các bộ lão trong vùng Chùa Mộ Bà thì mẹ của đức Phật Thầy họ Lê, nhưng không biết tên gì.

Theo truyền thuyết, sau khi cha mất, hai mẹ con đức Phật Thầy bị các bác và các chú đuổi đi vì muốn tranh đoạt điền thổ hương hỏa, nên hai mẹ con phải bỏ làng ra đi, sống rày đây mai đó, quanh quẩn tại các vùng cù lao nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Chính vì vậy mà ngay từ lúc còn nhỏ, ngài đã thấy được sự cùng khổ của dân chúng lại thêm sự hà hiếp bóc lột của đám quan lại phong kiến, nên khi lớn lên, ngài đã đi khắp các miền sông nước của vùng đất phương Nam để ra tay cứu độ dân lành. Ngài du phương biên biệt (4), rày đây mai đó, vì vậy mà ngài bị quân lính triều đình nghi ngờ là gian đạo sĩ, vì họ không biết ngài tu với thầy nào, hoặc với dòng truyền thừa nào của Phật giáo.

Đến năm Kỷ Dậu, 1849, ngài quá giang ghe thương hồ trở về bản quán. Thân quyến lúc đó chỉ còn hai người anh chú bác là ông Đoàn Văn Điểu và Đoàn Văn Thuyên. Tuy nhiên, hai người này không nhận ra ông vì đã bao năm trời cách biệt. Sau khi nhận ra ngài thì hai vị khuyên ngài

nên ở lại bán quán để lập nghiệp. Nhưng ngài bảo rằng ngài phải đi đây đó để giúp người. Thế rồi ngài lại già từ người thân và tiếp tục cất bước lên đường. Cũng trong năm này, nhiều nơi trong vùng Cù Lao Ông Chương và các vùng lân cận đang bị dịch tả hoành hành, hễ ai mắc bệnh là chết, không phương cách gì cứu được. Sau khi từ già người thân ra đi, ngài đã dạo khắp vùng Tòng Sơn, tạm trú sau hè các đình làng, giả dạng làm một người bất bình thường, nói năng có vẻ quàng xiên, hư hư, thực thực, hành động cũng khác thường hơn thiên hạ... cốt để gây sự chú ý trong dân chúng. Vì thế mà dân chúng trong vùng thường gọi ngài là “Ông Đạo Khùng.” Một hôm, thôn Tòng Sơn có người lâm bệnh, mọi người đều hoang mang lo sợ. Người thì chạy đi kiếm thuốc, kẻ thì lập bàn hương án van vái, cầu Trời khẩn Phật. Trong khi đó thì ban hội tế hương chức trong làng bàn tính chuyện giết gà giết heo để làm lễ tống ôn, tống gió hy vọng có thể cứu giúp được phần nào. Nhân cơ hội này, ngài đã đứng ra khuyên mọi người rằng “Bệnh thì nên dùng thuốc mà trị, chứ tống ôn tống gió làm gì. Hễ tống đi ắt phải có người nhận. Vậy thì ai nhận đây?” Tuy nhiên, những lời khuyên bảo của ngài lúc bấy giờ không được ai nghe theo, mà còn khiến cho các viên chức trong ban hội tế tức giận ra lệnh trục xuất ngài ra khỏi làng. Thế là ngài phải ra đi trong con nguy khôn của dân chúng trong bản làng.

Đến tháng 9 năm 1849 thì bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn. Tòng Sơn đã có quá nhiều người chết. Vì thế mà ban chức hội tế trong làng đề nghị ông Đoàn Văn Điều cùng đi đến Trà Bư để thỉnh ngài trở về Tòng Sơn trị bệnh cho dân làng, nhưng lúc này thì ngài không bỏ về được vì dân Trà Bư cũng đang bị bệnh rất nhiều. Ngài khuyên các ông này nên trở về sau hè đình làng nơi ngài đã từng trú ngụ, tìm cho được cái mo cau đựng đồ dùng của ngài, lấy những thuốc mà ngài đã cố tình để lại khi bị ban hội tế làng trục xuất khi trước, để trị cho dân làng. Ngài còn căn dặn là phải bảo người bệnh trước khi uống những thuốc này phải thành tâm van vái Trời Phật. Khi những người này trở về Tòng Sơn, tìm được cái mo cau, trong đó có thuốc, một tấm vải trần điều, một quyển sách giảng, và một cây cờ ngũ sắc. Ngay sau đó, thuốc được phân phát cho những người bệnh, tấm trần điều và cờ ngũ sắc được treo ngay trước sân đình. Các viên chức trong làng thay phiên nhau đọc quyển sách giảng cho dân chúng trong làng đến nghe. Sau khi thuốc đã phát hết mà bệnh vẫn còn, người ta bèn chặt luôn cây cờ ngũ sắc đốt ra làm thuốc. Thế mà nạn dịch ở Tòng Sơn lần hồi thuyên giảm và dứt hẳn ít lâu sau đó. Từ đó tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi. Nơi nơi bắt đầu thỉnh ngài đến để vừa trị bệnh, vừa thuyết giảng giáo lý Tứ Ân của Bửu Sơn Kỳ Hương (5) cho dân chúng.

Ghi Chú:

(1) Theo Nguyễn Văn Hào trong quyển “Sám truyền Đức Phật Thầy Tây An”, Sài Gòn, 1973, tr.33, trong bia mộ của ông ở Núi Sam, Châu Đốc, có câu : “Tự Lâm Tế chư thiên gia phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng tánh Đoàn, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu giác linh chi miễn toạ.” Chữ “Minh” trong tên của ngài ứng theo thứ tự đời thứ 38 trong bài kệ truyền pháp của dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong: “Đạo Bồn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhựt Lê Trung Thiên...”

(2) Theo bia mộ của ông ở chân Núi Sam, Châu Đốc, thì ông sanh ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mão, tức năm 1807; mất ngày 12 tháng 8 năm Bính Dần, tức năm 1856.

(3) Hiện nay chúng ta không có tư liệu chính xác về gia thế của ngài, không biết tên của thân phụ và thân mẫu của ngài. Chỉ biết ngôi mộ thân mẫu của ngài ở Cái Nai, thuộc xã Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, cách Tòng Sơn khoảng 10 cây số, an táng theo kiểu không đắp nùm, không bia mộ. Mộ của bà được dân địa phương tôn là mộ của Phật Mẫu. Tại đây cũng có một ngôi điện thờ, trong chánh điện có treo một tấm vải trần điều với hai chữ quốc ngữ “Phật Mẫu”, ngoài ra không có bất cứ tượng Phật nào cả.

(4) Đến nay chúng ta vẫn chưa có tư liệu chính xác khoảng thời gian từ lúc nhỏ đến năm 1849, tức lúc ngài 42 tuổi, ngài đã làm gì, tu tập ở đâu, vân vân. Tương truyền, đức Phật Thầy Đoàn Minh Huyền xuất hiện đầu tiên ở Gò Công rồi vân du qua các địa danh như Bến Tre, Mỹ Cày, Thất Sơn, Cần Chông, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, và ngay cả các vùng miền Đông như Long An, Gia Định, Biên Hòa, vân vân. Như vậy, ngài đã vân du hầu như khắp các vùng trên Đất Phương Nam. Tương truyền ngài bỏ ra đi biên biệt rất lâu, đến khi trở về quê hương vào khoảng năm 1849, dòng họ trong gia tộc của ngài chỉ còn lại có vài người, nhưng trong số những người ấy có các ông Đoàn Văn Điều và Đoàn Văn Thuyền, cũng không ai nhận ra được ngài. Ngài phải nói rõ hết căn cứ gốc gác và vì sao phải lưu lạc, cũng như việc tu hành của ngài của ngài như thế nào thì họ mới từ từ nhận ra.

(5) Vào khoảng giữa năm 1849, khi bệnh dịch đang hoành hành dữ dội ở các vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, ngài đi khắp nơi nơi để trị bệnh. Đến đâu ngài cũng khuyên dạy bây giờ là thời Mạt Pháp, đạo đức suy vi, nên tu tâm sửa tánh, ăn ở cho phải đạo làm người, thờ kính ông bà cha mẹ, thân thiện với mọi người, tôn thờ Trời Phật để chuẩn bị chào đón Phật Di Lặc hay Phật Vương xuất hiện mở hội Long Hoa, lập đời thượng ngươn.

Những ai bằng lòng quy-y và làm theo những gì ngài dạy đều được ngài cấp cho một tờ giấy trên có đóng triện 4 chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương.”



Hình 1: Phía trước Tây An Cổ Tự, Núi Sam, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), hình 2015.



Hình 2: Bên trong khuôn viên Tây An Cổ Tự, Núi Sam, Châu Đốc, có voi đen và voi trắng ở hai bên, hình 2015.



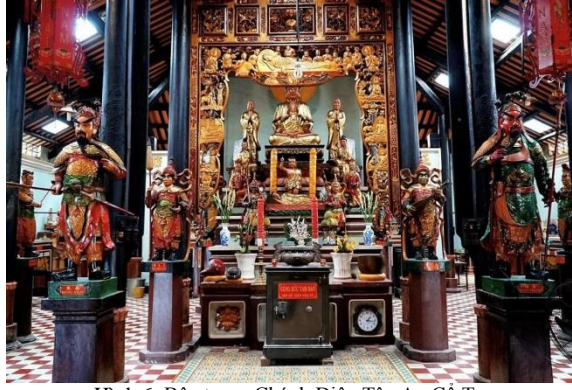
Hình 3: Bên trong khuôn viên Tây An Cổ Tự, Núi Sam, Châu Đốc, có voi đen và voi trắng ở hai bên, hình 2015.



Hình 4: Bên trong khu Chánh Điện Tây An Cổ Tự, Núi Sam, Châu Đốc, hình 2015.



Hình 5: Đây là một trong hàng ngàn bức tượng đồng chạm khắc rất tinh xảo vẫn còn được lưu trữ trong Tây An Cổ Tự, ảnh 2015.



Hình 6: Bên trong Chánh Điện Tây An Cổ Tự, Núi Sam, Châu Đốc, hình 2015.



Hình 7: Cổng Mộ của đức Phật Thầy Tây An trên Núi Sam Châu Đốc. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Lục Tỉnh Nam Việt Tập Hạ, Chùa Tây An ở địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên; nguyên Tổng đốc Mưu lược tướng Tuy Tĩnh Từ Doãn Ân kiến trúc năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tinh thành, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng lẽ, cỏ thụ âm u, cũng một thắng cảnh thuyên lâm vậy.” Vì đây là một ngôi chùa có Trụ trì là Thiên tông, nên một thời gian sau đó, Ngài lập ra trại ruộng ở Thới Sơn, để thờ cúng theo chủ trương của Ngài, về sau thành chùa Thới Sơn Tự, gần đó có một trại để giữ trâu bò, sau này cất thành chùa là Phước Điền Tự (còn gọi là chùa Hang). Lập trại Thới sơn được một thời gian, Ngài lập thêm trại ruộng ở Láng Linh đặt tên là Bửu Hương Các, sau này cất nên chùa Bửu Hương Các Tự thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, quận Châu Phú tỉnh An Giang., ảnh 2015



Hình 8: Bia Mộ của đức Phật Thầy Tây An trên Núi Sam Châu Đốc. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Lục Tỉnh Nam Việt Tập Hạ, Chùa Tây An ở địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên; nguyên Tổng đốc Mưu lược tướng Tuy Tĩnh Từ Doãn Uẩn kiến trúc năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tinh thành, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng lẽ, cô thụ âm u, cũng một thắng cảnh thuyền lâm vậy.” Vì đây là một ngôi chùa có Trụ trì là Thiên tông, nên một thời gian sau đó, Ngài lập ra trại ruộng ở Thới Sơn, để thờ cúng theo chủ trương của Ngài, về sau thành chùa Thới Sơn Tự, gần đó có một trại để giữ trâu bò, sau này cất thành chùa là Phước Điền Tự (còn gọi là chùa Hang). Lập trại Thới Sơn được một thời gian, Ngài lập thêm trại ruộng ở Láng Linh đặt tên là Bửu Hương Các, sau này cất nên chùa Bửu Hương Các Tự thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, quận Châu Phú tỉnh An Giang., ảnh 2015



Hình 9: Khu Mộ của đức Phật Thầy Tây An trên Núi Sam Châu Đốc. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Lục Tỉnh Nam Việt Tập Hạ, Chùa Tây An ở địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên; nguyên Tổng đốc Mưu lược tướng Tuy Tĩnh Từ Doãn Uẩn kiến trúc năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tinh thành, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng lẽ, cô thụ âm u, cũng một thắng cảnh thuyền lâm vậy.” Vì đây là một ngôi chùa có Trụ trì là Thiên tông, nên một thời gian sau đó, Ngài lập ra trại ruộng ở Thới Sơn, để thờ cúng theo chủ trương của Ngài, về sau thành chùa Thới Sơn Tự, gần đó có một trại để giữ trâu bò, sau này cất thành chùa là Phước Điền Tự (còn gọi là chùa Hang). Lập trại Thới Sơn được một thời gian, Ngài lập thêm trại ruộng ở Láng Linh đặt tên là Bửu Hương Các, sau này cất nên chùa Bửu Hương Các Tự thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, quận Châu Phú tỉnh An Giang., ảnh 2015



Hình 10: Tây An Cổ Tự, Chợ Mới, An Giang, là nơi Đức Phật Thầy Tây An khai đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ảnh 2015.



Hình 11: Bên trong khuôn viên Tây An Cổ Tự, Chợ Mới, An Giang, là nơi Đức Phật Thầy Tây An khai đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ảnh 2015.



Hình 12: Thới Sơn Tự , Tỉnh Biên, An Giang, ảnh 2015.

II

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN & ĐẠO BỬU SƠN KỲ HƯƠNG (P-2)

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN KHAI ĐẠO BỬU SƠN KỲ HƯƠNG (P-1)

Sau đó, ngài đi vào làng Kiến Thạnh, ngày ngày ngài bốc thuốc, trị bệnh từ thiện cho bá gia bá tánh. Từ đó dân chúng trong vùng đổ xô đến rất đông, và chính sự việc này đã làm cho chính quyền địa phương nghi ngờ ngài là gian đạo sĩ, tập hợp dân chúng lại để làm loạn. Khoảng cuối năm 1849, quan Tổng Đốc bèn sai Cai Trung và Đội Bồng bắt ngài áp giải về tỉnh. Tại đây các quan muốn tra xét hư thực về tiếng tăm của ngài, nên họ đã sắp đặt những thử thách cho ngài. Ban đầu các quan sai lính lót tượng Quán Âm dưới chiếu rồi bảo ngài ngồi lên, ngài cương quyết không ngồi lên chiếu. Kế đến họ cho dọn cơm chay, nhưng lại thoa mỡ dưới đáy chén, một lần nữa, ông cương quyết không dùng bữa. Các quan bèn hạ lệnh giam ông vào ngục kín, nhưng ngay sau đó lại thấy ông đang đi nhón nhờ trên hè phố. Họ lại cho lính vào ngục kiểm tra, thì thấy ông đang ngồi đó tham thiền nhập định. Sau khi thẩm xét kỹ càng, qua nhiều thử thách của các quan Trấn, quan Tổng đốc xác nhận ngài là một vị cao tăng đã phát Huệ và chứng được lục thông, nên quan Tổng Đốc An Giang bèn dâng biểu lên vua Tự Đức xin tấn phong cho ngài làm Tăng Quan. Triều đình phê chuẩn và công nhận ngài là một Thiền Sư, vua ban cho Pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải xuống tóc và mặc áo cà sa như các vị sư khác. Ngài đồng ý xuống tóc, nhưng không cạo râu vì ngài chỉ cho các quan chiếu chỉ của triều đình không cấm ngài để râu. Các quan sững sờ nhìn vào tờ chiếu, thì rõ ràng không thấy có điều nào buộc ngài phải cạo râu cả. Từ đó trong dân gian mới ca ngợi: “Tăng không ra Tăng, tục không ra tục. Hình bóng như sương khói, mà tính người như biển sông.”

Các quan thấy vậy mới đưa ngài đến chùa Tây An ở vùng Núi Sam, như là một hình thức đưa ngài đi an trí. Tương cũng nên nhắc lại, chùa Tây An (6) được Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Doãn Uẩn bỏ tiền riêng ra xây dựng vào năm 1847. Lúc đầu nó chỉ là một cái am tranh, vách lá nằm bên triền núi Sam. Đức Phật Thầy đến chùa Tây An lúc thiền sư Hải Tịnh Nguyễn Văn Giác vừa mới khai sơn ngôi tự viện và đang làm trụ trì đời thứ nhất. Như vậy, đối với chùa thì ngài chỉ là khách của triều đình đưa đến, nhưng với dân chúng trong vùng thì ngài chẳng

những là một bậc Tăng Thống, mà còn là một vị Phật, và người ta thường gọi ông là Phật Thầy Tây An. Đây cũng ứng với chuyện mà quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uân đã thấy mấy năm trước đó. Khi biết ngài đang ở chùa Tây An, dân chúng từ khắp nơi đến xin quy-y với ngài. Kể từ đó, rất nhiều người xem ngài như một vị Phật sống và tôn vinh ngài là Phật Thầy Tây An.

Tại đây, chỉ trong vòng 7 năm, từ năm 1849 đến năm ngài qua đời vào năm 1856, dầu mọi sinh hoạt của ngài đều bị Thiên sư Hải Tịnh giám sát, nhưng nhờ lòng tin mạnh mẽ của dân chúng tại đây nên trong giai đoạn này giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh. Như vậy, ngài là người đã khai sáng ra tông phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương ở miền đất phương Nam. Ngài chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ngài chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Hiện nay giáo lý và phương thức hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo có nhiều điểm tương đồng với tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An trước kia. Trong khi trụ tại chùa Tây An, đức Phật Thầy luôn đạo khắp các miền sông nước núi non, khai hoang địa lập trại ruộng, mở rộng diện tích canh tác cho dân chúng, giúp dân nghèo được an cư lạc nghiệp (7). Theo quyển Kim Cổ Kỳ Quan của ông Nguyễn Văn Thới, Đức Phật Thầy Tây An có mười hai Đại Đệ tử, cũng gọi là Thập nhị hiền thủ. Trong số này hai vị nổi tiếng hơn hết là Cố Quản Trần Văn Thành và Ông Ba Nguyễn Văn Thới. Ông Nguyễn Văn Thới cho biết Đức Phật Thầy Tây An có thập nhị hiền thủ: 1) Ông Trần Văn Thành tức Cố Quản, tức Đạo Lành... 1873. 2) Ông Tăng chủ bộ Bùi (không rõ tên)... 1907. 3) Ông Bùi Văn Tây tức Đình Tây, 1802-1890. 4) Ông Nguyễn Văn Xuyên tức Đạo Xuyên, 1834-1914. 5) Ông Đặng Văn Ngoạn tức Đạo Ngoạn, 1820-1890. 6) Ông Phạm Thái Chung tức Đạo Lập... 1877. 7) Ông Đạo Lãnh (không rõ tên) biệt tích 1856. 8) Ông Trần Văn Nhu tức Cựu Hai Nhu, 1847-1914. 9) Ông Nguyễn Văn Thới tức Ba Thới, 1866-1927. Ba vị còn lại có thể là các ông: 10) ông Đạo Sang ở Cái Dầu Châu Đốc. 11) Ông Đạo Thạch ở Thạnh Mỹ Châu Đốc. 12) Ông Đạo Lãnh ở Gò Sát. Tính đến năm 1851, có 4 đoàn xuất phát đi đến những nơi hoang vu hẻo lánh để khai hoang và thành lập các trại ruộng (8) vừa để tin đồ lao động sản xuất, vừa có nơi tu tâm dưỡng tánh theo Tứ Ân.

Dầu ngài qua đời ở tuổi mới 50, nhưng ngài đã làm được rất nhiều việc tốt cho dân chúng trong vùng. Ngài đã thành lập trại ruộng để khai

khẩn hoang địa có đất cho dân chúng làm ruộng. Bên cạnh đó, lúc sinh thời, ngài đã từng rày đây mai đó giúp trị bệnh cho bá gia bá tánh trong những đợt dịch bệnh hoành hành khắp các vùng Đất Phương Nam. Qua đó, ngài đã phổ biến tín điều và giáo lý “Tứ Ân” và thành lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, chủ yếu nhằm khôi phục lại những nguyên tắc căn bản của đạo làm người trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước. Chính vì thế mà Bửu Sơn Kỳ Hương mang đậm nét giá trị truyền thống dân tộc hơn là một triết thuyết tôn giáo. Mặc dầu ngài qua đời sớm, nhưng đức Phật Thầy đã làm được rất nhiều việc giúp dân giúp đời như: chữa bệnh miễn phí, khẩn hoang thành lập nhiều trại ruộng, cho bản đạo tự tay làm lấy thực phẩm. Nhờ đó mà đạo Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh tại các vùng Châu Đốc, Long Xuyên. Thậm chí Bà Năm Chòm Dầu còn đem đạo truyền qua tới Cao Miên. Riêng ở vùng Vĩnh Long và Sa Đéc thì có Ông Đạo Ngoạn; các tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì có Ông Đạo Xuyên...

Về sau này, đến khi quân Pháp xâm lăng Việt Nam, quân cơ Trần Văn Thành, một đại đệ tử của ngài, đã đứng lên khởi nghĩa chống lại quân Pháp trong vùng trại ruộng Láng Linh, hùng cứ cả vùng Bảy Thưa, khiến quân Pháp phải một phen điêu đứng. Ngoài ra, đức Phật Thầy Tây An còn có những đệ tử nổi tiếng khác như các ông: Tăng Chủ Bùi Thiên Sư (Bùi Văn Thân), ông Bùi Đình Tây, ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên, Đạo Ngoạn (Đặng Văn Ngoạn), ông Đạo Lập, ông Đạo Làng Trà Kiệt (Long Xuyên), ông Phạm Thái Chung, ông Đạo Nguyễn Văn Thắng, ông Đạo Dọt, ông Đạo Chợ, ông Đạo Ót, vân vân. Sau 7 năm hành đạo, đức Phật Thầy Tây An viên tịch ngày 12 tháng 8 năm 1856, thọ 50 tuổi. Đức Phật Thầy Tây An đến vùng Bảy Núi sau ngài Hải Tịnh (1788-1875) và viên tịch trước, nhưng ngài lại có công rất lớn đối với dân chúng đất phương Nam, nhất là đối với dân chúng vùng Bảy Núi. Chính vì thế mà ngài được người đời xưng tụng là Phật Thầy. Ngoài việc trị bệnh, khai hoang lập ấp, cứu đói cứu khổ, ngài còn truyền bá giáo lý Tứ Ân (9), một hình thức đạo Phật nhưng rất gần gũi với truyền thống dân tộc Việt Nam. Công lao của đức Phật Thầy Tây An đối với dân tộc Việt Nam nói chung, đối với dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, không phải là nhỏ. Ngoài chuyện khẩn hoang lập làng ra, ngài đã phát động một phong trào yêu nước khiến dân chúng khắp nơi đồng đứng lên tham gia kháng chiến chống Pháp. Công lao to lớn của ngài rất đáng cho đàn hậu bối chúng ta lập đền thờ để người người có thể đến chiêm bái và noi theo tấm gương hy sinh rạng ngời của ngài.

Trước khi thị tịch, đức Phật Thầy đã căn dặn đệ tử khi chôn xác đi không được đắp mồ, chỉ chôn rồi khóa bằng, để có đất trống cho người

đời sau canh tác. Nhưng để lưu lại kỷ niệm của ngài, cũng như để có nơi cho người đời sau đến chiêm bái, các đệ tử của ngài đã đắp mộ, xây vòng rào và lập miếu thờ nghiêm trang cho ngài. Hiện ngôi mộ của ngài tọa lạc ở phía sau chùa Tây An Cổ Tự, nằm lưng chừng triền núi, dưới bóng mát của những tàng cổ thụ.

Chú Thích:

(6) Tương truyền, sau một ngày kinh lý mệt mỏi, quan Tổng Đốc Doãn Uẩn vẫn không ngủ được, ban đêm tại vùng biên địa này hãy còn nhiều tiếng gió hú nghe rùng rợn. Quan Tổng Đốc đứng trên tháp canh ở thành An Giang, gần chợ Châu Đốc ngày nay, dõi mắt nhìn xa, thấy một vầng mây ngũ sắc từ chân núi bay lên, trên ấy có một vị Bồ Tát hình dung khác tục, cạo tóc nhưng để râu với khuôn mặt của một nông dân rậm nắng, nhìn xuống trần với ánh mắt long lanh. Phía sau ngài có nhiều thiên nam tín nữ đang ca hát khúc nhạc du dương trầm bổng mừng mùa lúa trổ. Thế là ít hôm sau đó, một ngôi chùa được quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn cho xây dựng lên ngay cái nơi mà ông ta thấy vầng mây ngũ sắc. Cửa chùa xoay về hướng Đông với ý nghĩa trí huệ Phật như ánh dương chiếu rọi sinh khí cho dân chúng trong vùng. Sở dĩ chùa có tên Tây An là vì nó được quan Tổng Đốc An Giang là Doãn Uẩn, người đã từng có công trong việc bình định vùng biên giới Đại Nam-Chân Lạp, nên được triều đình ban tặng danh hiệu “An Tây Mưu Lược Tướng”, đã đứng ra xây cất để dân chúng địa phương có nơi lễ bái Phật. Vì đây là ngôi chùa được một vị quan xây dựng nên khi vừa xây xong thì quan Chánh Kinh Lược Chánh Sứ Nguyễn tri Phương và Phó Sứ Phan Thanh Giản đã cho mời Thiền sư Tăng Cang Tiên Giác Hải Tịnh, đang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định, đến kiêm nhiệm chức trụ trì.

(7) Lúc đức Phật Thầy đến trú ngụ tại chùa Tây An, tương truyền có một gia đình ngư dân nghèo bên bờ kinh Vĩnh Tế. Ngày ngày người chồng đi chài lưới mang cá về cho vợ bưng ra chợ bán để đổi gạo. Trong nhà còn một mẹ già tuổi quá thất tuần, lòm khòm. Lúc bấy giờ trong vùng này đâu đâu người ta cũng nghe tiếng của Phật Thầy. Một bữa sau khi bán xong mớ cá, đổi gạo còn dư chút tiền, nên người vợ mua một nải chuối để hôm sau đi lễ chùa cúng dường cho Phật Thầy. Khi về đến nhà, chị vợ vội vã để nải chuối trên đầu giường, rồi vội chạy ra bờ kênh đón chồng để lấy cá và tiếp tục ra chợ bán. Ở nhà bà mẹ chồng nhìn thấy nải chuối để trên giường đang lúc muốn ăn, nên bà vội bẻ lấy một trái và ăn. Khi người vợ về hỏi mẹ chồng ai đã bẻ chuối. Bà mẹ chồng đáp: “Mẹ chứ ai?” Người con dâu nói lại trong bất mãn: “Già gần xuống lỗ mà còn tham ăn! Bà biết mua chuối để làm gì không?” Bà mẹ chồng nói: “Ai mà

biết để làm gì, thấy để trên giường, tưởng là đã cúng ông làng ông địa xong rồi, nên mới ăn.” Người con dâu nói: “Cúng ông làng ông địa gì, để ngày mai đem vào chùa cúng cho Phật.” Người mẹ hỏi: “Phật nào?” Cô con dâu đáp: “Phật Thầy Tây An, chứ Phật nào?” Rồi cô con dâu cứ tiếp tục đay nghiến bà mẹ chồng về vụ nải chuối cho đến khi người chồng về. Sau khi biết chuyện, người chồng nói: “Má đã ăn rồi, thì ra chợ mua nải khác dâng Phật cũng chưa muộn mà. Và lại Phật dụng tâm kia mà!” Hôm sau người vợ đem nải chuối lên cúng cho Phật Thầy Tây An. Đức Phật Thầy nói: “Cám ơn lòng tốt của chị, nhưng chị nên mang nải chuối về nhà. Ở đây còn nhiều trái cây.” Người vợ nói: “Thưa Thầy, con đem chuối này đến chùa để cúng Phật.” Đức Phật Thầy nói: “Nhà chị có Phật sao không thờ cúng?” Người vợ thưa: “Thưa Thầy, trong nhà đâu có Phật?” Đức Phật Thầy hỏi: “Vậy ai ăn mất hết một trái chuối?” Người vợ đáp: “Thưa Thầy, chính là bà mẹ chồng của con, bà già cả lụm khụm, lú lẩn, xin Thầy hi xả.” Đức Phật Thầy hỏi: “Bà lão có lỗi gì mà hi xả? Đem món ngon vật lạ phải dâng mẹ trước, vì mẹ chính là Phật sống đó! Hãy về nhà nuôi nấng, cho mẹ ăn uống no đủ. Đừng dùng lời trách mắng nặng nề mẹ như ngày hôm qua nữa.” Người đàn bà cúi đầu, và mọi người chung quanh đều sùng sốt. Vì vậy mà tại vùng đất phương Nam vẫn còn truyền khẩu câu hát:

“Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu.”

(8) Bốn đoàn này gồm có: 1) Đoàn thứ nhất do 2 ông Bùi Văn Thân và Bùi Đình Tây chỉ huy, tiến vào khai phá vùng Thất Sơn, quanh Núi Két, thành lập các trại ruộng Hưng Thới và Xuân Sơn. Sau đó, lập đình Thới Sơn. Về sau này, 2 trại ruộng trở thành 2 làng thuộc quận Tịnh Biên. 2) Đoàn thứ nhì do quân cơ Trần Văn Thành chỉ huy khai phá vùng Láng Linh, một vùng trũng lầy nước đọng, không có người cư trú, thành lập trại ruộng Bửu Hương Các, được xem là trại chính. Từ năm 1867, trại ruộng này là căn cứ của quân kháng chiến Láng Linh do chính Quân Cơ Thành chỉ huy khởi nghĩa đánh Tây từ năm 1871 đến năm 1873. Ngày nay trại ruộng này là xã Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú, An Giang. 3) Đoàn thứ ba do ông Đặng Văn Ngoạn, tức Đạo Ngoạn chỉ huy, khai hoang vùng Đồng Tháp Mười, khu vực Trà Bông, sông Cần Lố, rạch Ông Bường, xây chùa Ông Chín ở Trà Bông (trong chùa không có tượng Phật, mà chỉ thờ một tấm vải trần điều). Ngày nay là xã Nhị Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp. 4) Đoàn thứ tư do ông Nguyễn Văn Xuyên, tức ông Đạo Xuyên, chỉ huy khai hoang khu vực Cái Dầu, lập chùa Long Thới, cũng chỉ thờ tấm trần điều như ở chùa Ông Chín tại Trà Bông. Ngày nay là xã Bình Long, Châu Phú, An Giang.

(9) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gắn bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Trong đó, ông đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Chính giáo lý với tín điều tứ ân này đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ.



Hình 1: Hoạ ảnh chân dung đức Phật Thầy Tây An, ảnh Wikipedia.



Hình 2: Khu mộ của mẹ đức Phật Thầy Tây An ở Cái Nai, Hội An, Chợ Mới, An Giang, ảnh internet (Google).



Hình 3: Tranh minh họa đức Phật Thầy Tây An đang trị bệnh thổ tả cho dân chúng tại Dinh Quan Thê Vĩnh Hanh, Thạnh Mỹ Tây, nguồn ảnh theo quyển Đức Phật Thầy Tây An của Huyền Cương Cư Sĩ.



Hình 4: Tranh minh họa ảnh đức Phật Thầy Tây An đang giúp dân chúng kéo cây đạ trên rạch Tòng Sơn tại Dinh Quan Thê Vĩnh Hanh, Thạnh Mỹ Tây, nguồn ảnh theo quyển Đức Phật Thầy Tây An của Huyền Cương Cư Sĩ.



Hình 5: Tranh minh họa ảnh đức Phật Thầy Tây An đang bơi xuồng tới Xẻo Môn tại Dinh Quan Thê Vĩnh Hanh, Thạnh Mỹ Tây, nguồn ảnh theo quyển Đức Phật Thầy Tây An của Huyền Cương Cư Sĩ.



Hình 6: Hoạ ảnh về sự Thử Thách Đức Phật Thầy Tây An tại Dinh Quan Thê Vĩnh Hanh, nguồn ảnh theo quyển Đức Phật Thầy Tây An của Huyền Cương Cư Sĩ.



Hình 7: Phật Thầy Tây An có mười hai Đại Đệ tử, cũng gọi là Thập nhị hiền thủ. Trong số này hai vị nổi tiếng hơn hết là Cố Quán Trần Văn Thành và Ông Ba Nguyễn Văn Thới. Theo quyển Kim Cổ Kỳ Quan của ông Nguyễn Văn Thới, tục truyền trong dân gian, Phật Thầy Tây An có thập nhị hiền thủ: 1) Ông Trần Văn Thành tức Cố Quán, tức Đạo Lãnh... 1873. 2) Ông Tăng chủ bộ Bùi (không rõ tên)... 1907. 3) Ông Bùi Văn Tây tức Đình Tây, 1802-1890. 4) Ông Nguyễn Văn Xuyên tức Đạo Xuyên, 1834-1914. 5) Ông Đặng Văn Ngoạn tức Đạo Ngoạn, 1820-1890. 6) Ông Phạm Thái Chung tức Đạo Lập... 1877. 7) Ông Đạo Lãnh (không rõ tên) biệt tích 1856. 8) Ông Trần Văn Nhu tức Cậu Hai Nhu, 1847-1914. 9) Ông Nguyễn Văn Thới tức Ba Thới, 1866-1927. Có thể vị còn lại là: 10) ông Đạo Sang ở Cái Dầu Châu Đốc. 11) Ông Đạo Thạch ở Thạnh Mỹ Châu Đốc. 12) Ông Đạo Lãnh ở Gò Sắt.



Hình 8: Hoa ảnh đức Phật Thầy Tây An thị tịch. Ngài chi đén với côi trần có 50 năm, tịch tại núi Sam vào giờ Ngọ ngày 12 tháng tám năm Bình-Thìn (1856), nguồn ảnh theo quyển Đức Phật Thầy Tây An của Huyền Cương Cư Sĩ.



Hình 9: Chùa Phật Đất Sét ở Sóc Trăng, thuộc hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương, ảnh internet (Google).



Hình 10: Tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương với tôn chỉ Học Phật Tu Nhân. Mục đích của việc học Phật là giúp tín đồ quay về với cái thiện, lánh xa cái ác, thực hành lối sống giản dị, mong cầu giải thoát. Giáo lý đạo Bửu Sơn Kỳ Hương khuyên tín đồ trong lúc tu hành phải thành tâm trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Tu nhân được Phật Thầy giảng giải là quá trình tự rèn dũa tâm tính của mỗi con người trong cuộc sống và phải luôn tâm niệm làm lành, lánh dữ để tu nhân tích đức. Việc Tu nhân là nhằm dẫn dắt con người ta trong cơn mê lạc được trở về với con đường lương thiện, chính đạo, phù hợp với luân thường đạo lý, theo đúng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Để mọi người dễ hiểu và dễ thực hiện hơn, Phật Thầy khuyên mọi người việc Tu nhân không phải là điều gì cao siêu mà chính là việc thực hành Tứ ân điều này có nghĩa là phải coi trọng việc báo đáp bốn ân huệ lớn mà chúng sinh được hưởng là : ân tổ tiên, cha mẹ; ân đất nước; ân tam bảo; ân đồng bào nhân loại (Tứ đại trọng ân). Đối với tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương thì Tứ ân chính cốt đạo, là nội dung căn bản của giáo lý chi phối đời sống tư tưởng của họ, nguồn ảnh vanhoatamlinh.



Hình 11: Tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương với tôn chỉ Học Phật Tu Nhân. Mục đích của việc học Phật là giúp tín đồ quay về với cái thiện, lánh xa cái ác, thực hành lối sống giản dị, mong cầu giải thoát. Giáo lý đạo Bửu Sơn Kỳ Hương khuyên tín đồ trong lúc tu hành phải thành tâm trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Tu nhân được Phật Thầy giảng giải là quá trình tự rèn dũa tâm tính của mỗi con người trong cuộc sống và phải luôn tâm niệm làm lành, lánh dữ để tu nhân tích đức. Việc Tu nhân là nhằm dẫn dắt con người ta trong cơn mê lạc được trở về với con đường lương thiện, chính đạo, phù hợp với luân thường đạo lý, theo đúng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Để mọi người dễ hiểu và dễ thực hiện hơn, Phật Thầy khuyên mọi người việc Tu nhân không phải là điều gì cao siêu mà chính là việc thực hành Tứ ân điều này có nghĩa là phải coi trọng việc báo đáp bốn ân huệ lớn mà chúng sinh được hưởng là : ân tổ tiên, cha mẹ; ân đất nước; ân tam bảo; ân đồng bào nhân loại (Tứ đại trọng ân). Đối với tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương thì Tứ ân chính cốt đạo, là nội dung căn bản của giáo lý chi phối đời sống tư tưởng của họ, nguồn ảnh vanhoatamlinh.

III

PHẬT THẦY TÂY AN & ĐẠO BỬU SƠN KỲ HƯƠNG (P-3)

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN KHAI ĐẠO BỬU SƠN KỲ HƯƠNG (P-2)

Miền Tây của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX, dầu đã trên một trăm năm mở cõi, nhưng hoàn cảnh xã hội và chính trị của vùng đất này thời đó hết sức đặc biệt, vì cơ sở chính quyền cũng chưa được thiết lập một cách vững vàng. Đất đai thì đa phần hãy còn hoang vu, chưa được khai phá, dân cư từ khắp các miền Trung và Bắc cứ đổ xô đi vào, không ai kiểm soát nổi. Lại thêm giặc giã từ phía Xiêm La và Cao Miên cứ liên tục xảy ra, hết Xiêm La mang quân sang đánh phá, đến Cao Miên quấy rối ở vùng biên thùy... rồi lại đến nghĩa binh Tây Sơn và quân đội Nguyễn Ánh đánh nhau, chiến tranh tàn phá liên miên. Vì không có sự bình yên để khẩn hoang lập ấp nên dân chúng phải kinh qua quá nhiều những năm mất mùa đói kém. Đến những năm 1849-1850, dịch tả lại hoành hành khốc liệt, lúc đó, riêng tại Vĩnh Long có 50 ngàn dân, mà chỉ trong vòng có 2 năm, con số đó chỉ còn lại có trên 5 ngàn. Chính những thứ này đã làm xáo động xã hội và nhân tâm trên cả vùng Đất Phương Nam rộng lớn.

Trong hoàn cảnh ấy, ông Đoàn Minh Huyền từ Tòng Sơn vào Tràm Dur, rồi đến vùng Kiến Thạnh, nay là làng Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, trở tài trị bệnh cứu dân độ thế. Từ chỗ chữa trị có kết quả, được dân chúng kính tin, ông đã diu dắt được nhiều bệnh nhân và gia đình bà con của họ đến chỗ tu tâm sửa tánh, biết điều nhân nghĩa, biết hiếu thảo coi cha mẹ, biết kính thờ Trời Phật... Người tin theo ông ngày càng đông, nên ngay vào năm 1849, ông đã sáng lập ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, rồi từ đó đến năm 1856, ông đã đưa nhiều tín đồ của mình đi đến vùng phía tây Thất Sơn và Láng Linh dựng chùa, lập trại và truyền đi khắp vùng này. Danh từ Bửu Sơn Kỳ Hương được truyền ra từ sau khi ông về vùng Núi Sam ở Thất Sơn.

Cho đến ngày nay chúng ta chưa có tài liệu nào nói rõ về hành trạng của Đức Phật Thầy Tây An lúc còn nhỏ, chỉ biết rằng ngài là một bậc tu hành đặc đạo, và trước khi đến chùa Tây An ngài có trị bệnh độ đời ở thôn Tòng Sơn. Do đó trong dân gian thời đó có câu: “Tòng Sơn đặc ngộ Phật, Tây An quả giác sư.” Sở dĩ ngài có danh xưng là Phật Thầy Tây An

là do bởi sau nhiều thử thách của các quan trấn, quan Tổng đốc An Giang là Doãn Uẩn biết đức Phật Thầy Tây An là một vị Cao Tăng đã đắc đạo, phát Huệ và chứng lục thông (1), nên quan Tổng đốc An Giang báo cáo về triều đình Huế xin phong chức Tăng Quan cho ngài. Triều đình chuẩn thuận, phong ngài làm Thiên Sư với pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải vào chùa Tây An tu hành. Từ khi đến chùa Tây An, tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi vì tài thuyết pháp và chữa bệnh thần kỳ của ngài. Phải nói chính ngài là người đã tích cực chấn hưng và xiển dương giáo pháp nhà Phật vốn dĩ đã suy đồi tại khu vực này. Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp, ngài còn trị bệnh độ sanh và khuyến khích dân chúng khẩn hoang mở ruộng ở nhiều nơi.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một tôn giáo nhập thế, lấy Tứ Ân làm trọng, trong đó ân đất nước là cực kỳ quan trọng, vì không có đất nước thì mình sống ở đâu? Vì vậy phải nói đạo Bửu Sơn Kỳ Hương một tôn giáo yêu nước, và có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử chính trị và tôn giáo tại vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Hậu thân của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là các đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật Giáo Hòa Hảo... Khoảng tháng 9 năm 1849, khi bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn ở vùng Tòng Sơn, nhà sư Đoàn Minh Huyền ra tay cứu chữa, và đây cũng là thời điểm đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được khai sáng. Về sau này dân chúng tôn xưng ngài là đức Phật Thầy Tây An. Cứ mỗi lần đức Phật Thầy Tây An thân nhận một người nào quy y thọ giáo thì ông có phát cho bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son in trên giấy vàng và ông có đề phía sau một bài thơ:

“Bửu ngọc quân minh thiên Việt nguyên,
Sơn trung sự mạng địa Nam tiền.
Kỳ niên trạng tái tân phục quốc,
Hương xuất trình sanh tạo nghiệp yên.”

Từ đó mà tín đồ đến với đức Phật Thầy Tây An ngày càng đông, và cũng từ đó mà ngài đã khai sinh ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ. Có nhiều giả thuyết về gốc tích của đức Phật Thầy Tây An và nguồn gốc của bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương (2). Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo tu nhơn hay đạo làm người, đạo lành, có nguồn gốc Phật giáo. Nhưng đức Phật Thầy giản lược bớt các giáo pháp của Phật giáo, chứ không theo những nghi thức rườm rà hay thờ lạy hình tượng. Qua những sự kiện mà chúng ta vừa đề cập bên trên thì Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện tại An Giang vào những thập niên giữa thế kỷ thứ XIX, có thể được xem như là một tôn giáo cứu thế bản địa đầu tiên của vùng Đất Phương Nam. Ngoài việc tu thân theo đạo Nho để trở nên người quân tử, thấy việc nghĩa là làm. Giáo

lý của đức Phật Thầy Tây An cũng rất giản dị: Tu Nhân Học Phật, giữ trọn Tứ Ân. Như trong bài viết về Đức Phật Thầy Tây An đã có nói sơ lược về giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân Tam bảo và thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Đức Phật Thầy Tây An cũng biểu dương tinh thần hiếu hạnh theo đúng như lời đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy: “Hiếu hạnh vi bách hạnh chi tiên (trong trăm hạnh, hiếu hạnh làm đầu)”. Trong đó, đức Phật Thầy đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân quê hương đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Bên cạnh đó, tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương còn được hướng dẫn làm lành lánh dữ, tu tâm sửa tánh, siêng năng niệm Phật. Có thể nói tóm lược pháp môn tu hành của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một hình thức sử dụng tất cả các giáo pháp của các đạo Thiên-Tịnh-Nho-Lão-Mật đồng tu và tùy duyên hóa độ: Trì niệm theo Thiên; xử sự theo Nho giáo; luyện tinh, khí, thần theo Lão giáo; và ấn quyết, thần chú theo Mật tông. Bên Phật giáo có Giới-Định-Huệ; đạo Bửu Sơn Kỳ Hương cũng có Giới-Định-Huệ, nhưng với Bửu Sơn Kỳ Hương, Giới là những pháp tắc phải giữ đối với chánh đạo, không cho phạm vào những lỗi xấu và những điều ác vô minh. Định là lặng nghĩ, thiền tịnh để quên đi những lạc thú ở đời và diệt trừ ham muốn, tập trung tư tưởng để thấu đạt đạo lý. Huệ là hiểu thấu vô thường và khổ não chi phối mình, để từ đó có thể diệt trừ khổ đau, tâm trí sáng ngời, trở về với cái Phật tính nhiên nhiên của mình. Chính những giáo lý tuyệt vời này hợp cùng với tín điều tứ ân đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ. Như vậy đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An khai sáng là đạo thực hành Tứ Trọng Ân, trong đó ân cha mẹ đứng đầu. Chính vì vậy mà đức Phật Thầy thường dạy:

“Loài cầm thú còn hay biết ồ,
Huống chi người nỡ bỏ Tứ Ân.”

Ngoài việc thuyết giảng khuyên bảo tín đồ tu nhơn, đức Phật Thầy Tây An còn nhắc nhở tín đồ của mình về trọng ân của đất nước. Chính vì vậy mà hầu như người tín đồ nào của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lúc nào cũng sẵn sàng làm một kháng chiến quân đánh Tây. Cũng nhờ vậy mà kể từ thời đức Phật Thầy Tây An trở về sau này, hầu như liên tục lúc nào vùng Thất Sơn cũng có căn cứ nghĩa binh của tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Phải nói hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, lực lượng kháng chiến chống Pháp của nghĩa binh thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một trong những lực lượng lớn ở Nam Kỳ, từng gây rất nhiều tổn thất đáng kể cho giặc Pháp. Tương truyền đức Phật Thầy Tây An có mười hai vị đại đệ tử

được tôn xưng là Thập Nhị Hiền Thủ, hoặc Thập Nhị Đạo Sư. Trong số đó, người lớn tuổi nhất là Quán Cơ Trần Văn Thành, người anh hùng đã lập ra phong trào Cần Vương kháng chiến Nghĩa Quân Gia Nghị ở Bảy Thưa. Đặc biệt là cuộc nổi dậy của Bốn Sư Ngô Lợi của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một cuộc trường kỳ kháng chiến trong vùng Núi Tượng, mà mãi cho đến ngày nay dư âm của nó vẫn còn lắng đọng trong tâm tưởng của hầu hết mọi con dân của vùng Đất Phương Nam. Dầu những cuộc nổi dậy đánh Tây tính đến nay đã hơn 150 năm, nhưng hình như chưa có một cuộc nghiên cứu nào có tầm cỡ để đi vào tận những chi tiết nhỏ của những cuộc kháng chiến oanh liệt này. Hậu bối chúng ta muốn tìm hiểu rõ hơn và chi tiết để có thể biết được công ơn của người xưa nó sâu nặng đến dường nào, chắc hẳn cần phải có những công trình nghiên cứu có tầm cỡ về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với những sự kiện lịch sử quá lớn này (3).

Trước khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ban đầu khi dân gian hãy còn sống trong những niềm tin hết sức dị đoan, đức Phật Thầy Tây An đã phải vận dụng hết khả năng của mình để bài trừ mê tín dị đoan và dẹp sạch hết những điều tà mị, dầu chính những việc làm để trị bệnh của ngài cũng còn mang tính huyền bí, nhưng ngài luôn khẳng định, bệnh là phải dùng thuốc chứ không phải dùng bùa chú mà chữa khỏi. Bên cạnh đó, đức Phật Thầy Tây An còn ra sức chấn chỉnh lại Phật giáo chơn truyền bằng cách đưa ra những tập tục tu hành đúng cách, những giáo thuyết mà 25 thế kỷ về trước chính đức Phật đã dạy chúng đệ tử của ngài. Giáo thuyết của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy vô vi và vì nhân sinh làm cốt lõi.

Ghi Chú:

(1) Lục thông là sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiên. Thứ nhất là Thiên Nhãn Thông, khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới, tức khả năng thấy cái mà mình muốn thấy. Thứ nhì là Thiên Nhĩ Thông, khả năng nghe mọi âm thanh, hay khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ. Thứ ba là Tha Tâm Thông, còn gọi là Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy. Thứ tư là Thần Túc Thông hay khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý. Thứ năm là Túc Mạng Thông hay khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người. Thứ sáu là Lưu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiệm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng.

(2) Theo cư sĩ Sripolieu trong quyển Thân Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I, trang 37, đức Phật Thầy ra đời trong triều

đại có ba ngôi, ba chúa, tức là triều đại Tây Sơn. 1) Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ, lập nên triều đại Tây Sơn ở Quy Nhơn. 2) Vua Lê chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. 3) Chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Sau đó, năm 1802, Nguyễn Ánh đánh thắng Tây Sơn và gom giang sơn về tay họ Nguyễn. Theo cư sĩ Sripolieu, thì đức Phật Thầy chính là con của vua Quang Trung và Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân. Tuy nhiên, đức Phật Thầy phải im hơi lặng tiếng để chôn vùi gốc gác của mình, để bảo tồn giọt máu cuối cùng của Thái Võ Hoàng Đế Nguyễn Huệ. Chính vì vậy mà tại Chùa Mộ Bà ở Rạch Cái Nai, người ta chỉ biết mẹ ngài họ Lê, chứ ngài không cho biết tên thật của mẹ mình. Tuy vậy, trong thơ kệ ngài cũng tiết lộ rõ Hoàng Tộc của ngài trong câu “Bửu Sơn Kế thế Đế Kỳ Hương”. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ, tức là ám chỉ Hồ Thơm. Như vậy phải chăng Phật Thầy Bửu Sơn Kỳ Hương là người kế tục dòng họ của Hoàng Đế Quang Trung có tên thật là Hồ Thơm? Còn một chi tiết đáng lưu ý nữa là sau khi đã tiêu diệt nhà Tây Sơn, Gia Long triệt tiêu hết tất cả những gì có dính dáng đến Tây Sơn ngay cả ấp Tây Sơn cũng bị Gia Long xóa tên và buộc phải đổi lại làm ấp An Tây (nghĩa là Gia Long đã dẹp yên được giặc Tây Sơn). Mặc dầu đức Phật Thầy trú tại chùa Tây An ở Châu Đốc thì dân chúng gọi ngài là Phật Thầy Tây An, nhưng ngài có thể lấy một đạo hiệu khác nếu ngài muốn, nhưng ngài chọn “Tây An”, nghĩa là đảo ngược lại với cái tên “An Tây” mà Gia Long vừa mới đặt cho ấp Tây Sơn. Còn về năm sinh của đức Phật Thầy, nếu thực sự ngài là Nguyễn Quang Mục, con của vua Quang Trung và Công chúa Ngọc Hân thì không thể nào sinh vào năm 1807 được, vì lúc đó theo bài “Ai Tư Vãn” của Công chúa Ngọc Hân thì Nguyễn Quang Mục còn nằm trong tã lót, còn bú sữa mẫn. Tuy nhiên, trong những câu đức Phật Thầy nói về “Nhị Niên Kỳ Dậu” là có ý gì?

“Giàu với sang hiển vang trên thế
 Quốc dụng dân lập vị Vương Đế
 Dân dĩ thực lập kẻ Tùng Quyền
 Chốn dương gian âm phủ mấy miền
 Đồng nhất lý suy Tiên nghiệm Hậu
 Khó xét nổi Nhị Niên Kỳ Dậu
 Khó tri ra có Hậu có Tiên
 Dây đứt rồi nói lại sao liền
 Cầu Trời Phật lòng nguyên in trí.”

Đức Phật Thầy muốn nói gì về “Nhị Niên Kỳ Dậu”? Năm Kỳ Dậu 1849 là năm ngài mở Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở làng Tòng Sơn, và ngài thị tịch năm 1856, là năm Bính Thìn chứ không phải là Kỳ Dậu. Vậy thì còn

năm Kỷ Dậu nào nữa? Phải chăng ngài muốn nói đến năm ngài sinh ra là năm Kỷ Dậu 1789? Rất có thể, vì trong câu: Dân dĩ thực lập kế Tùng Quyền, rõ ràng nghĩa là sinh ra để nối dòng nối dõi, nhưng trước cái họa sinh tử trước mắt phải tùy nghi mà thay tên đổi họ và ngày tháng năm sinh để tránh cái họa bị tru diệt.

(3) Có thể nói cho mãi đến hôm nay, những gì được nghiên cứu về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ là những mảng rời rạc, hoặc theo lời kể của các bô lão địa phương. Những sách xưa đồng thời hoặc ngay sau thời của đức Phật Thầy Tây An như Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Trấn Tây Kỳ Lược của Tổng Đốc An Giang Doãn Uẩn... cho đến những sách của triều Nguyễn như Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục và Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện... đều không hề ghi chép gì về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương khiến cho hậu bối chúng ta có quá nhiều nghi vấn về những sự kiện lịch sử quá to lớn của vùng Đất Phương Nam. Bây giờ, nếu chúng ta muốn tìm hiểu thêm chi tiết về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ còn cách là phải đi vào thực địa để trực tiếp khảo sát những chứng tích, đồng thời chúng ta cũng phải đi thật nhiều nơi có liên quan đến đức Phật Thầy Tây An thì mới có thể sưu tầm và thu thập thêm những chứng liệu lịch sử cần thiết. Đây là cách duy nhất mà chúng ta có thể làm được. Dầu vớ vẩn, dầu chỉ tựa vào trí nhớ của những bô lão địa phương, nhưng thiết nghĩ đây là việc làm cấp thiết cho những ai còn quan tâm đến lịch sử của vùng đất này.



Hình 1: Một khúc sông trong xã Long Kiên ngày nay. Trên một thế kỷ rưỡi về trước, đức Phật Thầy Tây An đã trị bệnh cứu dân độ thế và khai sáng ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương vào năm 1849, ảnh internet (Google).



Hình 2: Lễ giỗ đức Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyền lần thứ 167 năm 2023 tại Thới Sơn Tự, An Giang, ảnh internet (Google).



Hình 3: Vùng đất Láng Linh ngày nay là những cánh đồng lúa trù phú. Tương cũng nên nhắc lại, theo tiếng Việt, làng có nghĩa là vùng đất trũng, khoảng hai thế kỷ trước, nơi đây là vùng đất ngập phèn, trũng quanh năm. Còn từ linh do nơi đây có rất nhiều cá linh, loài cá ngon đặc sắc của vùng Châu Đốc, An Giang. Do bởi có nhiều cá linh sinh sống ở khu đồng trũng này nên từ đó có tên gọi Láng Linh. Về tên Bảy Thưa do bởi tại khu vực trung tâm trong Láng Linh tương truyền có nhiều loài cây Trát Thưa (?) mọc dày đặc, nhưng đến nay thì chỉ còn vài cây còn tồn tại ở một số di tích của An Giang, ảnh internet (Google).



Hình 4: Khuôn viên Bửu Hương Tự tại vùng làng Linh với lối kiến trúc truyền thống thời nhà Nguyễn, ảnh internet (Google).



Hình 5: Khuôn viên Bửu Hương Tự tại vùng làng Linh với lối kiến trúc truyền thống thời nhà Nguyễn, ảnh internet (Google).



Hình 6: Khuôn viên Bửu Hương Tự tại vùng làng Linh với lối kiến trúc truyền thống thời nhà Nguyễn, ảnh internet (Google).



Hình 7: Một góc đồng nước nổi Ô Long Vi của vùng Láng Linh xưa, ảnh internet (Google).



Hình 8: Đồng nước Láng Linh ngày nay, ảnh internet (Google).



Hình 9: Đồng nước Láng Linh ngày nay, ảnh internet (Google).



Hình 10: Di tích của Đức Phật Thầy Tây An để lại cho ông Đình Tây, ảnh internet (Google).

IV

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN & ĐẠO BỬU SƠN KỶ HƯƠNG (P-4)

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN KHAI ĐẠO BỬU SƠN KỶ HƯƠNG (P-3)

Ngay sau khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An đã thành lập nhiều đoàn khấn hoang để dựng lên nhiều trại ruộng bên chân Núi Ông Kéc đầy đầy hoang thú và rần rít, và vùng nê địa Láng Linh, quanh năm nước đọng trong vùng Thất Sơn. Sau khi khai khẩn thành khoảnh, nhà cửa đã được cất lên khang trang, các tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương bắt đầu xây dựng chùa chiền như Thới Sơn Tự (4) cho bôn đạo có nơi hành lễ và tu tập. Đối với Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, trại ruộng là chùa, trong khi các ông Đạo là những Tăng sĩ. Cách thờ trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An rất đơn giản, không có hình tượng, mà chỉ có một tấm vải trần điều màu nâu sòng trên bàn thờ. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, các ông Đạo đều phải tự lao động cùng tín đồ của mình, chứ không phải ngồi ở chùa để chờ của cúng dường của đàn na tín thí. Đây cũng là một phương cách đổi mới hay cách mạng đầu tiên của Phật giáo bản địa Đất Phương Nam. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, mọi người đều để râu để tóc dài, và mọi người đều được khuyến khích thành gia thất giống như người đời, chỉ khác ở chỗ là ngoài việc lao động hằng ngày, lúc nào họ cũng chuyên chú trau sửa thân tâm và tinh chuyên tu hành.

Phải thành thật mà nói, trong bất cứ hoàn cảnh lịch sử và xã hội nào của Việt Nam, phương cách tu hành của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn là phương cách thực tiễn, vì chính đức Thầy đã nói là ngài muốn khôi phục lại truyền thống Phật giáo nguyên thủy để cứu vãn tình trạng xuống dốc thậm tệ của đời sống tinh thần thời bấy giờ. Chính đức Phật Thầy Tây An là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã đứng lên hô hào khai mở và trở về với Phật giáo nguyên thủy, giản dị hóa tất cả những phương thức thờ cúng, dẹp bỏ những phương thức cúng kiến rườm rà không phải Phật giáo, dẫn dắt tín đồ bằng những phương cách tu hành giản dị và hợp tình hợp lý nhất cho mọi người, nhất là những cư sĩ tại gia. Về phương diện nghi thức thờ phượng, mỗi nhà, ngoài bàn thờ ông bà cha mẹ, còn có ngôi thờ Tam Bảo, trên đó chỉ thờ đơn giản một tấm Trần Điều. Tín đồ không ăn chay, không gõ mõ tụng kinh, không

xuống tóc cạo râu. Vật phẩm cúng dường chỉ là hương hoa và nước lạnh. Chỉ cần giảng và nghe giáo lý, chứ không cần ghi chép. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không chỉ riêng được phổ hóa trong thời của đức Phật Thầy Tây An, mà đạo này có cả thầy 3 thời kỳ phổ hóa: Thời kỳ thứ nhất với đức Phật Thầy và Phật Trùm. Thời kỳ thứ hai với đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi. Thời kỳ thứ ba với Sư Vải Bán Khoai và đức Huỳnh Giáo Chủ. Đây cũng là những ông đạo mà tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tin là do đức Phật Thầy Tây An chuyển kiếp thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sanh.

Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An chủ trương người tu không phải ly gia cát ái, không cần phải đầu tròn áo vuông... vì nó hoàn toàn không phù hợp với xã hội vùng Đất Phương Nam thời đó, và nó không đúng với pháp tu Tứ Trọng Ân của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Đức Phật Thầy dạy tín đồ chỉ nên tu học tại gia, tích cực lao động sản xuất, chọn nghề nghiệp lương thiện để làm kế sinh nhai. Vì Đất Phương Nam là vùng đất đầy phù sa màu mỡ nên đức Phật Thầy đã đặc biệt khuyên tất cả sống về nghề nông. Chính vì vậy mà ngài mới lập nên những trại ruộng và luôn khuyên dạy đệ tử:

“Tu bận áo đen,
Phát trường y hiện.
Tu tâm tu tiếng,
Tu miệng không tiền.
Niệm Phật cho siêng,
Bình yên bá tánh.
Tam ngươn rằm chánh,
Gạo nếp cũng không.
Tu phải chí công,
Ra đồng ruộng rầy.
Thích Ca nói thấy,
Nhờ cây ngày sa.
Miễn đừng ốm đau,
Cuốc rau khoai bí.
Ruộng rầy đừng nghi,
Cho đủ bốn mùa...”

Như vậy rõ ràng Đức Phật Thầy Tây An luôn lấy trại ruộng làm căn gốc, ngài luôn ra sức đã khuyên dạy tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương nên tận dụng mọi tài nguyên từ nông nghiệp để làm phồn thịnh nền kinh tế tự lực, tự cường trước tiên là cho trại ruộng của mình, sau đó là góp phần vào công cuộc làm phồn thịnh cả vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, lúc nào đức Phật Thầy Tây An cũng luôn nhắc nhở đồ chúng là dầu ở ngoài

ruộng hay ở trong nhà, người theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đừng bao giờ quên là mình phải luôn Tu Nhân Học Phật, đừng tranh công danh lợi lạc, đừng lo sợ phải nghèo nàn, đừng tranh quyền thế, mà phải luôn tránh dữ làm lành:

“Tu đừng tưởng chữ công danh,
Bất ưu bản tiện bất tranh quới quyền.
Tu thời tranh việc làm hiền,
Đừng tranh làm dữ, Phật phiền người Tu.”

Phải nói đúng nghĩa của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tu làm sao cho thành người thiện là người, người chơn chánh như trong những lời dạy sau đây:

“Tu chơn chánh thì được thánh thoi,
Tu bất chánh thì lao thì lý.”

Và đức Phật Thầy cũng khuyên tín đồ của mình phải cố chừa bỏ những gì bất chánh, làm người không nên ăn nói quàng xiên, và làm người nên giữ trọn nghĩa đạo phu thê như trong những lời dạy sau đây:

“Đạo nào bất chánh thì chừa,
Đạo nào nói thiếu nói thừa đừng mê.
Giữ đạo thấy đạo mà ê,
Đạo nào bằng Đạo Phu Thê Chữ Tình,
Đó đặng đặng đó giữ gìn,
Không con nổi hậu thì mình tuyệt căn.”

Cuối cùng, đức Phật Thầy Tây An còn nói về một chỗ để đi về cho những tín đồ nào trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương rán tu tâm dưỡng tánh, đó là ngày Hội Long Hoa. Căn cứ theo sấm ký hoặc những bài kệ của đức Phật Thầy Tây An, có nói rất nhiều về Hội Long Hoa. Trong đó toàn thể những ai tu tập theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, không hẹn mà sẽ cùng gặp nhau tại Hội Long Hoa. Đức Phật Thầy khuyên đệ tử rán tu hành chịu khổ, chờ đến ngày Hội Long Hoa, Phật sẽ luận công xử tội. Chính nhờ vậy mà người tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn cố chịu những khó khăn gian khổ, chối bỏ những danh lợi phù phiếm để chờ hưởng quả phúc ở tương lai. Họ luôn tin tưởng nơi chuyện “Tích thiện phùng thiện; tích ác phùng ác” của Đạo Nho, và lúc nào họ cũng sát cánh bên nhau, vừa làm việc tạo nên của cải mà cũng vừa tu thân tu tâm.

Nói tóm lại, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền khai sáng đã, lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo ở Việt Nam, đề xướng ra những hoạt động vô cùng thiết thực và thích hợp cho các lưu dân thời đó. Có thể nói một cách mạnh dạn là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một sự đơn giản và bình dân hóa của đạo Phật. Mặc dầu đạo Bửu Sơn Kỳ Hương áp dụng tất cả giáo lý của các tôn giáo Thiên-Tĩnh-

Nho-Lão-Mật; tuy nhiên, đa phần đức Phật Thầy Tây An đã kết hợp đạo Phật và truyền thống dân tộc để đưa ra áp dụng ngay ngoài đời, trên cuộc đời của những nông dân chất phác. Ngài đã chia các tín đồ ra thành từng đoàn đi khắp các nơi khẩn hoang lập trại ruộng, vừa làm kế sinh nhai, mà cũng vừa có nơi có chỗ để tu hành (5). Đến khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, người tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với sẵn tư tưởng trong giáo lý Tứ Ân, đã tiếp nối truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam từ ngàn đời, họ đã tự đứng lên phát cờ khởi nghĩa chống Pháp. Chẳng hạn như Quân Cơ Trần Văn Thành đã khởi xướng đánh Pháp ở Bảy Thưa, vùng Láng Linh. Tuy nhiên, do lực lượng không cân xứng, vũ khí lại thô sơ, quan lương lại ít ỏi... nên dầu có chiến đấu anh dũng thế mấy, cuối cùng cũng không tránh khỏi thất bại.

Phải thực tình mà nói, từ ngày đức Phật Thầy Tây An khai sáng ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đến nay đã gần 170 năm (1849-2017). Trong suốt khoảng thời gian gần hai thế kỷ này, do những hoàn cảnh của thời cuộc mà Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chia ra làm nhiều hệ phái, nhưng nội dung tu tập cũng giống nhau: Người cư sĩ tại gia vẫn nhập thế, vẫn đi thẳng vào đời làm việc, lao động sản xuất và làm ra của cải vật chất nhưng luôn Tu Nhân Học Phật và tu tập Tứ Trọng Ân. Dầu cho thời gian có khác, không gian có khác, nhưng toàn thể những hệ phái thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đều xem nhau có cùng một nguồn gốc từ đức Phật Thầy Tây An. Trong gần hai thế kỷ qua, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đã phải trải qua biết bao thăng trầm, có lúc giống bão ập đến với tín đồ, nhưng lòng người Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn luôn nhớ đến cội nguồn tu tập của mình là Tứ Trọng Ân và nhập thế gian mà Tu Nhân Học Phật. Hôm nay người viết bài này, dầu không phải là một tín đồ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng thấy rất rõ tâm huyết của đức Phật Thầy Tây An về chuyện tu tập Tứ Trọng Ân và nhập thế mà Tu Nhân Học Phật nó thực tiễn tuyệt vời, nhất là đối với những người làm nông trên Vùng Đất Phương Nam. Hậu bối chúng con xin nghiêng mình kính cẩn đốt lên một nén tâm hương kính ngưỡng và tưởng nhớ đến công ơn của bậc tiền nhân siêu quần như Đức Phật Thầy Tây An!

Chú thích:

(4) Thới Sơn là tên ghép của 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, trong huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Hai làng này là những nơi mà ngày trước đức Phật Thầy Tây An và các tín đồ của ngài đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi và công sức để dựng lập cho chúng ta có được những nơi sầm uất và phồn thịnh như ngày hôm nay.

(5) Khoảng năm 1851, Đoàn Minh Huyền chia các đệ tử thành nhiều đoàn đi khẩn hoang những miền đất hoang vu, lập nên những trại ruộng ở vùng Cồn Lồ, thuộc Đông Tháp Mười, do ông Đạo Ngoạn dẫn đầu; vùng Láng Linh của Quán Cơ Trần Văn Thành; vùng Núi Két, Thất Sơn, của ông Bùi Đình Thân, tức Bùi Thiện Sư, về sau này lập nên 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, rồi lại được nhập một thành làng Thới Sơn; vùng Cái Dầu của ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên. Chính nhờ nơi đức tin mà các tín đồ đã bám trụ và khẩn hoang, biến những vùng đầm lầy rừng rậm thành những đất trù phú màu mỡ về sau này.



Hình 1: Núi Ông Két, Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015. Tường cũng nên nhắc lại, vì muốn tránh sự dòm ngó của nhà cầm quyền lúc bấy giờ, Đức Phật Tây An vào vùng Thất Sơn nơi hoang vắng, địa thế hiểm trở để lập trại ruộng trong khu vực núi Két, thuộc xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, Việt Nam. Đây là một trong những nơi còn lưu lại khá nhiều di tích liên quan đến công cuộc hành đạo và khai khẩn của tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Thuở xưa muốn vào được nơi đây phải đi theo con đường quanh co trong rừng từ Núi Sam vào Nhà Bàng khoảng 10 cây số.



Hình 2: Toàn cảnh chùa Thới Sơn. Tương cũng nên nhắc lại, Thới Sơn là tên ghép giữa 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc An Giang). Hai làng này là những nơi mà ngày trước Đức Phật Thầy Tây An và các tín đồ đã khai khẩn từ hoàn địa thành những nơi sầm uất như ngày nay, ảnh 2015.



Hình 3: Chùa Thới Sơn, tọa lạc ngay phía sau đình Thới Sơn, Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



Hình 4: Tượng cạp trước tiền điện đình Thới Sơn, Tỉnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



Hình 5: Cây lâm vồ to lớn ở trước cổng chùa Thới Sơn, Tỉnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang). Tương truyền, cây do Phật Thầy Tây An trồng khi xưa, ảnh 2015.



Hình 6: Đình Thới Sơn, ngay phí trước Thới Sơn Tự, Tỉnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



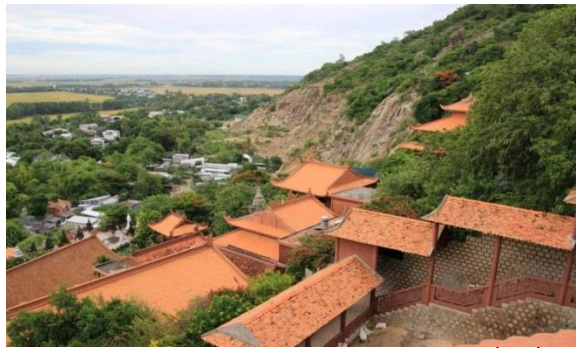
Hình 7: Cổng chùa Phước Điền, Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang). Trong khuôn viên chùa còn có một khoảng đất rộng được dọn dẹp sạch sẽ, rào lại tươm tắt, đó chính là nơi chôn cất hai con trâu của Phật Thầy. Nhân dân kính trọng đôi trâu này như người hữu công với làng xóm là vì lúc sinh thời Phật Thầy đã nuôi đôi trâu và khi khai khẩn Thới Sơn thì đôi trâu đã cùng giúp đỡ bà con chuyên chở hàng hóa. Chính vì thế khi đôi trâu chết, nhân dân trong vùng đã chôn bên cạnh chùa và gọi hai “ông” trâu là ông Sấm, ông Sét. Chỉ là những con vật nhưng nếu có công thì vẫn được đồng bào ta tôn kính như con người, thế cũng đủ biết người miền Tây trọng tình nghĩa thế nào. Gần đó là Chùa Thới Sơn. Đây cũng là nơi được thành lập sớm. Trước kia được dùng làm chỗ tu hành, thờ phượng theo nghi thức đơn giản của Phật Thầy. Ngày nay tín đồ xây dựng lại chánh điện và cổng chùa với quy mô lớn, ảnh 2015.



Hình 8: Quang cảnh bên trong khuôn viên Chùa Phước Điền, nằm giữa tuyến đường núi Sam đi Nhà Bàng, thuộc vùng Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



Hình 9: Quang cảnh bên trong khuôn viên Chùa Phước Điền, nằm giữa tuyến đường núi Sam đi Nhà Bàng, thuộc vùng Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



Hình 10: Quang cảnh bên trong khuôn viên Chùa Phước Điền, nằm giữa tuyến đường núi Sam đi Nhà Bàng, thuộc vùng Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



Hình 11: Quang cảnh bên trong khuôn viên Chùa Phước Điền, nằm giữa tuyến đường núi Sam đi Nhà Bàng, thuộc vùng Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), ảnh 2015.



Hình 12: Cốc Ông Đạo Cây ở vùng Bâ Thờ,
An Giang, ảnh Internet (Google).



Hình 13: Một con rạch chảy qua vùng Bâ Thờ ngày nay,
ảnh Internet (Google).

V

ĐỨC QUẢN CƠ TRẦN VĂN THÀNH (P-1)

SƠ LƯỢC VỀ ĐỨC QUẢN CƠ TRẦN VĂN THÀNH & DINH CHÁNH QUẢN CƠ Ở CÒN NHỎ

Tục gọi là Quản Thành (1825-1873), còn gọi là Đức Cố Quân. Ông còn có tên là Trần Văn Thành, sinh năm 1825 tại ấp Bình Phú (Còn Nhỏ), làng Bình Thạnh Đông, tổng An Lương, huyện Đông Xuyên, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc ấp Bình Thành, xã Bình Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Trần Văn Thành xuất thân trong một gia đình phú nông, cha mẹ ông làm chủ một số lớn điền đất trong vùng Bình Thạnh Đông, làm ăn phát đạt, trở nên giàu có trong vùng. Vì thế mà tất cả con cái đều được cho theo học cả văn lẫn võ, trong đó Trần Văn Thành là nổi trội hơn hết. Trần Văn Thành xuất thân là một võ tướng dưới hai triều vua Thiệu Trị và Tự Đức, từ khoảng những năm 1840 đến năm 1873. Ông đã từng lập được những chiến công dẹp loạn rất xuất sắc khi loạn Cao Miên sang quấy nhiễu vùng biên thùy.

Năm 1840, Trần Văn Thành gia nhập quân đội nhà Nguyễn, giữa lúc Nặc Ông Đôn, em vua Cao Miên, dựa vào thế lực của Xiêm La để cướp ngôi anh mình là Nặc Ông Chân. Đồng thời, Nặc Ông Đôn và Xiêm La cũng xúi dục người Cao Miên ở miền Nam nổi dậy khắp nơi, nhất là vùng biên giới Tây Nam. Nhờ có sức khỏe và văn võ song toàn, nên Trần Văn Thành được cử làm Suất Đội (1) trong khi quân đội nhà Nguyễn đang đánh nhau với quân Xiêm La và Nặc Ông Đôn. Tháng 9 năm 1845, khi quân Xiêm La bị đẩy lùi dần về phía biên giới Xiêm La-Cao Miên, tướng Xiêm là Chắt Tri ký Hòa ước với tướng Nguyễn Tri Phương. Trong khoảng thời gian chiến tranh này thì Suất đội Trần Văn Thành đã đánh nhau với liên quân Xiêm La-Nặc Ông Đôn trên 30 trận quanh vùng Thất Sơn. Đặc biệt nhất là trận Láng Cháy, Trần Văn Thành đã khéo léo thu phục được 2 tướng Chân Lạp là Thạch Vôì và Thạch Bướm, phá vỡ được âm mưu chia rẽ Việt-Chân Lạp của Xiêm La, nên cuối tháng 9 năm 1845 ông được thăng chức Chánh Quản Cơ (2), chỉ huy 500 binh sĩ đồn trú ở vùng biên giới Việt Miên ở Châu Đốc nằm trong địa phận tỉnh An Giang.

Năm 1846, quân Xiêm La lui binh, Nặc Ông Đôn quy phục nhà Nguyễn. Đến cuối năm Đinh Mùi, 1847, nhận thấy tình hình biên giới phía Tây Nam đã tương đối ổn định, nên triều đình Huế cho giải ngũ một số binh sĩ, trong đó có cơ biên binh của Quản Cơ Trần Văn Thành. Trước

khi về quê, ông được vua Tự Đức ban thưởng nhiều phẩm vật và tờ chiếu viết bốn chữ: “Quản Cơ Tinh Binh.” Sau khi giải ngũ về quê, Trần Văn Thành cùng gia đình đến cư ngụ tại khu vực chùa Huệ Viên, còn gọi là chùa Vườn Bông, ngày nay thuộc xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Vì lúc này Quản Cơ Thành là một người rất có uy tín trong vùng, nên sau khi giải ngũ về quê, ông đã hô hào vận động bà con trong thôn Bình Thạnh Đông khai phá đất hoang trong làng, cũng như giúp đỡ những gia đình nghèo khó, đặc biệt là đối với những gia đình binh lính trước đây đã từng dưới quyền chỉ huy của ông. Chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau đó, những khu hoang địa của thôn Bình Thạnh Đông đã trở thành những trại ruộng trù phú, dân cư trong vùng đã được an cư lạc nghiệp. Năm 1849, Quản Cơ Thành quy y với phái Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương vừa mới do Thầy Đoàn Minh Huyền sáng lập. Từ năm 1851, khi đức Thầy Đoàn Minh Huyền bị bắt buộc phải đến tu tại chùa Tây An ở Châu Đốc. Trần Văn Thành đã rời Côn Nhỏ (Bình Thạnh Đông) đem gia đình đến cư trú tại Núi Doi trong vùng Nhà Bàng, rồi đến vùng Láng Linh ở Châu Phú để lo việc khẩn hoang và lập trại ruộng.

Do uy tín và đạo hạnh cao, Quản Cơ Trần Văn Thành đã nhanh chóng trở thành một trong 12 đại đệ tử thân cận của đức Phật Thầy Tây An, và đồng thời Quản Cơ Thành cũng là một thành viên trọng yếu của ban lãnh đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Đến năm 1859, quân Pháp xâm lấn Nam Kỳ. Tháng 2 năm 1861, Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, sau đó quân Pháp lần lượt chiếm luôn các tỉnh Biên Hòa và Định Tường. Ngay sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vừa rơi vào tay giặc Pháp, vua Tự Đức liền ra lời kêu gọi các sĩ dân nơi đây cùng hợp sức chống quân xâm lược Pháp. Trong khoảng thời gian này, triều đình Huế ra lệnh tái ngũ những tướng sĩ đã giải ngũ trước đây. Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Tự Đức, Trần Văn Thành xin tái ngũ và trở lại quân đội. Đến năm 1862, triều đình Huế phải ký Hòa Ước Nhâm Tuất, nhường đứt 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho người Pháp. Lúc này Trần Văn Thành đã là ông Đạo Thành của hệ phái Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, đang chỉ huy tín đồ khẩn hoang vùng Láng Linh, cũng theo lệnh triều đình trở lại quân ngũ và vẫn giữ chức vụ như cũ trong tỉnh An Giang, dưới quyền của quan Tổng Đốc Phan Khắc Thận và sau đó là Nguyễn Hữu Cơ.

Năm 1865, sau khi đã mất hẳn 3 tỉnh miền Đông về tay giặc Pháp, ông vâng mệnh triều đình chiêu mộ nghĩa dũng và liên lạc với những lãnh tụ kháng chiến khác trong vùng như Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, để cùng phối hợp đánh Tây. Sau đó, Phan Thanh Giản được cử vào Nam làm quan Kinh Lược

Sứ 3 tỉnh Miền Tây (3). Tháng 5 năm 1864, Thủ Khoa Huân bị bắt ở An Giang cùng với tiền bạc và vũ khí quyên góp được. Sau đó, trước sức ép của Pháp, triều đình ra lệnh cho cụ Phan phải lúng bắt và giao nộp cho họ ông Thiên Hộ Dương, một lãnh tụ kháng chiến tại vùng Đồng Tháp Mười. Cụ Phan đã giao cho Quản Cơ Trần Văn Thành thực hiện nhiệm vụ này, nhưng ông Thành chỉ làm lấy lệ (4).

Ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp chiếm thành Vĩnh Long. Sau đó, một đoàn tàu chiến do tên trung tá hải quân Galey chỉ huy tiến lên uy hiếp thành Châu Đốc, buộc Tổng đốc Phan Khắc Thận phải đầu hàng. Thế là tỉnh An Giang bị mất vào tay giặc vào ngày 22 tháng 6 năm 1867. Sau khi thành Vĩnh Long rơi vào tay giặc Pháp vào ngày 20 tháng 6 năm 1867, trước khi tuyệt mệnh, cụ Phan đã dặn dò các quan rằng triều đình có cái khó khăn về mặt ngoại giao nên không thể ra mặt kháng chiến, nên cụ Phan đã ngầm bảo các quan từ quan rồi ở lại mở đất giúp dân làm ruộng, nhưng thực chất là bám đất bám dân mà kháng chiến. Theo lời căn dặn của cụ Phan, đa số quan tướng đều ở lại miền Nam lập căn cứ tiếp tục kháng chiến dưới một hình thức khác. Trong khi Quản Cơ Lịch (5) thì rút quân về Phú Quốc, thì Tri Phủ Lưu Tánh Thiện ở Vĩnh Long thì rút về Tây Môn (6).

Riêng Quản Cơ Trần Văn Thành, đứng trước tình hình nguy cấp của đất nước, và trước những chính sách cầu hòa chủ bại của triều đình, Quản Cơ Trần Văn Thành thấy rằng không thể trông cậy gì nơi cái triều đình này nữa, nên ông đã tự tổ chức dân quân đắp cản tại Cồn Nhỏ để ngăn bước tiến của giặc Pháp. Đồng thời, Quản cơ Thành cũng mang quân qua Rạch Giá hỗ trợ cho cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực. Sau khi Nguyễn Trung Trực chiếm thành Rạch Giá, biết thế nào quân tiếp viện Pháp cũng từ Châu Đốc và An Giang kéo qua Rạch Giá, nên Quản Cơ Thành đã ra lệnh cho dân quân vùng Núi Sập đắp cản ở Ba Bàn, Trà Kên, thuộc huyện Thoại Sơn ngày nay, để ngăn cản tàu chiến của Pháp đi vào tái chiếm đồn Rạch Giá. Ngoài ra, ông cũng hỗ trợ cho Đốc binh Cận trong âm mưu giết chết tên chủ tỉnh Vĩnh Long là Salicetti ở rạch Vông, thuộc Vũng Liêm.

Lúc này Chánh Quản Cơ Thành đã trở thành một trong những đệ tử thuần thành và xuất sắc nhất của đức Phật Thầy Tây An bên đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Từ năm 1867 đến năm 1876, ông rút quân về vùng Láng Linh, lập căn cứ địa Bảy Thưa (7), vừa tổ chức phá đất làm ruộng, vừa luyện tập binh sĩ để mở các cuộc tấn công các đồn binh Pháp quanh các vùng Long Xuyên và Châu Đốc. Người Pháp bèn cho tay sai vào Bảy Thưa khuyến dụ Đức Cố Quản, nhưng ông vẫn cương quyết đánh Tây tới cùng. Trong sáu năm kháng chiến, từ năm 1867 đến năm 1872, mặc dầu

không có sự tiếp tế về quân trang quân dụng và lương thực, nhưng nghĩa binh của ông hùng cứ cả một vùng rộng lớn và đánh Pháp những trận quyết liệt từ Bảy Thưa đến Tri Tôn, Chác Cà Dao, Long Xuyên. Đến năm 1873, do sự hướng dẫn của tên tay sai Trần Bá Lộc, giặc Pháp đã kéo đại quân vào tấn công chiến khu Bảy Thưa.

Tuy nhiên, sức người có hạn, với vũ khí thô sơ không địch nổi tầu sắt súng đồng, nên cuối cùng Nguyễn Trung Trực phải bỏ thành Rạch Giá, rút ra Hòn Chông, thuộc Kiên Lương. Trong khi đó, Quản Cơ Trần Văn Thành rút toàn bộ binh sĩ của mình vào vùng Láng Linh dựng trại, khẩn hoang làm ruộng, và tiếp tục tập luyện binh sĩ cũng như rèn đúc thêm vũ khí, chờ ngày quật khởi, đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi. Tương cũng nên nhắc lại, vùng Láng Linh là một cánh đồng trũng thấp với nhiều đầm lầy bao la ừng phèn với vô số đê sậy, mà không có kinh rạch ăn thông vào đê xả phèn. Dưới thời nhà Nguyễn, vùng này thuộc huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang, bây giờ thuộc các xã Thạnh Mỹ Tây, Đào Hữu Cảnh và Bình Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Khi Quản Cơ Trần Văn Thành kéo quân về đây vào giữa năm 1867, ông cho lập căn cứ Hưng Trung Doanh, ngày nay thuộc ấp Hưng Trung, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Chung quanh bản doanh, ông cho dựng lên những đồn bảo vệ như đồn Môn và đồn Lương trong xã Thạnh Mỹ Tây, đồn Giồng Nghệ thuộc xã Vĩnh Hạnh, huyện Châu Thành, đồn Hờ ở vàm rạch Cái Dầu trong địa phận Châu Phú, và trạm canh Ông Tà trong địa phận Tà Đánh thuộc Tri Tôn. Tại mỗi đồn, ông cho khoảng 150 nghĩa binh trấn đóng và đều cho trang bị súng thần công, súng điều thương và hỏa hổ, vùn vùn.

Ghi Chú:

- (1) Suất đội là một chức quan võ dưới thời nhà Nguyễn, chỉ huy khoảng 50 lính.
- (2) Việc thăng từ chức Suất đội, chỉ huy khoảng 50 lính, lên chức Chánh Quản Cơ, chỉ huy khoảng 500 lính mà chỉ trong vòng có khoảng 5 năm, từ năm 1840 đến năm 1845, là rất đặc biệt, vì theo quy định của nhà Nguyễn chức Suất đội thuộc trật lục phẩm và chức Chánh Quản Cơ thuộc hàng tòng hoặc chánh tứ phẩm. Đây có thể là trường hợp phong chức đặc cách trong thời chiến tranh cho những vị tướng có công lao đặc biệt.
- (3) Ngày đó, cả hai vị đại thần triều đình Huế là Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đều biết rất rõ rằng với hỏa lực hiện đại của Pháp và vũ khí thô sơ của quân Nam thì dầu cho đồng Kỳ Hòa dài cả 12 cây số với bao danh tướng cố thủ bên trong cũng phải thất thủ. Nhất là cụ Phan, một

con dân Nam Kỳ, ông biết rất rõ về rừng rậm và sông rạch miền Nam, và ông biết rằng nếu muốn đem vũ khí thô sơ để đánh trả hỏa lực hiện đại chỉ còn một phương cách duy nhất là “du kích chiến”. Sau khi phải ký kết hòa ước Nhâm Tuất với Pháp, một mặt cụ Phan phải đối diện với những giao kết của triều đình và Pháp, phải ra lệnh cho các nghĩa binh bãi binh và rút lui về Phú Yên hoặc An Giang; nhưng mặt khác, bên trong cụ Phan lại sai Quản Cơ Trần Văn Thành bí mật truyền tin cho các lãnh tụ kháng chiến khác là phải giữ vững các căn cứ địa mà họ đang chiếm giữ. Chính cụ Phan là người đầu tiên cho phép sử dụng danh nghĩa “Dân Chúng Tự Vệ” để nói chuyện với Pháp trong các cuộc thương thảo.

(4) Theo Nguyễn Văn Hào trong Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, sau khi được lệnh cụ Phan Thanh Gián trong việc tìm bắt Thiên Hộ Dương, Quản Cơ Trần Văn Thành đã tìm gặp Võ Duy Dương, rồi hai người trở thành bạn bè vì có cùng chí hướng. Trong thơ Trần Văn Thành ngày nay chúng ta còn bắt gặp 2 câu khẳng định điều trên:

“Đã biết đó lo đền nợ thủy thổ,
 Đây cũng lòng ái quốc ưu dân.”

Sau khi Thiên Hộ Dương gặp gỡ Quản Cơ Thành, ông cũng có cùng quan điểm với Trần Văn Thành là trong tình trạng hiện thời nên dùng chiến thuật “giấu cờ im trống” một thời gian, rồi sẽ tính tiếp.

(5) Quản Cơ Lịch tức là anh hùng kháng chiến Nguyễn Trung Trực.

(6) Tây Môn tức là về phía cửa thành Tây của Vĩnh Long, đó là các vùng Tam Bình, Vũng Liêm, và Trà Ôn, dọc theo sông Măng Thít, giữa hai dòng sông Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, thời đó chưa có tên, nên quan triều gọi là vùng Tây Môn. Vùng này sẵn có các sóc của người Miên như Trà Côn, Trà Ngoa, Trà Ôn... do quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn khai phá từ trước.

(7) Kỳ thật địa phương này gọi là tên Bãi Thưa (có sách viết là Bầy Thưa) không biết xuất phát từ đâu; tuy nhiên, theo các kỳ lão địa phương kể lại thì ông bà họ nói rằng khu này hồi trước là một bãi đầm lầy, lau sậy và đé, có nhiều cây cát thưa (một loại cây thích mọc nơi vùng đất thấp, gốc to, lá nhỏ mà dài, có khả năng chịu được mùa nước nổi). Ca dao địa phương có câu: “Bãi bồi mọc những cát thưa, thương em đi sớm về trưa một mình.” Nhưng về sau này, theo cách phát âm của người nông thôn miền Nam, mà tên Bãi Thưa lần lần được đọc trại ra thành Bầy Thưa. Khu Bầy Thưa ngày nay thuộc làng Tú Tề, Thất Sơn, Châu Đốc. Láng Linh là một cánh đồng trũng phèn rộng bao la bạt ngàn. Thời nhà Nguyễn, vùng đất này thuộc huyện Tây Xuyên, phủ An Biên, tỉnh An Giang, ngày nay nằm trong địa phận các xã Thạnh Mỹ Tây, Đào Hữu Cảnh, Bình Phú, thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Xưa kia, chỗ

này có nhiều đầm lầy lau sậy, đé, và có nhiều những cây lớn, nhưng không rậm rạp, mà chỉ thưa thớt, lại có rất ít kinh rạch thông vào, nên việc giao thông rất khó khăn. Theo các bộ lão địa phương kể lại thì căn cứ chính của cuộc kháng chiến Bảy Thưa là Hưng Trung Doanh, nay thuộc ấp Hưng Trung, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Xung quanh bản doanh có nhiều đồn được xây dựng để làm tuyến cản giặc Pháp, như các đồn Cái Môn và đồn Lương, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây; đồn Giồng Nghệ thuộc xã Vĩnh Thanh, Châu Thành; trạm canh Ông Tà bên phía núi Tà Đảnh, Tri Tôn; đồn Hờ ở vòm rạch Cái Dầu, thuộc Châu Phú, vân vân. Mỗi đồn đều được trang bị súng thần công, súng điều thương, hỏa hổ... với khoảng 150 nghĩa binh trấn đóng. Tướng cũng nên nhắc lại, Quản Cơ Trần Văn Thành bắt đầu khởi nghĩa chống Pháp vào khoảng tháng 8 năm 1867, và lấy tên là Bình Gia Nghị đặt cho đạo quân của mình. Theo những báo cáo của các viên sĩ quan Pháp thời đó, lực lượng của Quản Cơ Thành có khoảng 1.200 nghĩa binh, bao gồm một số quân triều đình, nghĩa dũng và cả dân chúng, đa số là nông dân, tìn đồ của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Vì trước khi tái ngũ, Trần Văn Thành cũng từng chỉ huy quân đội, nên ông biết cách làm thế nào để củng cố lực lượng. Khi bắt đầu xây dựng khu kháng chiến Bảy Thưa, Trần Văn Thành đã cho người tìm cách liên lạc với các thủ lĩnh kháng chiến khác như Pukompo và Acha Xoa bên Cao Miên, nhưng vì mấy vị này cũng đang gặp khó khăn, nên không giúp được gì cho quân kháng chiến Bảy Thưa. Bên cạnh đó, Quản Cơ Trần Văn Thành còn cho người qua Xiêm La và Cao Miên để mua vũ khí, súng ống và đạn dược, nhưng cũng không có kết quả, vì hai xứ này không muốn làm mất lòng người Pháp. Chính vì thế mà đến khoảng cuối năm 1868, các phong trào kháng chiến dần tan rã, lực lượng của Trần Văn Thành cũng lâm vào thế cô, và chính ông trở thành nhân vật bị người Pháp truy nã với tiền thưởng cao. Cuối cùng, phong trào bị tan rã vào năm 1873.



Hình 1: Dinh Chánh Quân cơ Trần Văn Thành ở Côn Nhò, ảnh internet (Google). Theo lời kể, đây là nơi ông sinh trưởng. Tường cũng nên nhắc lại, Quân cơ Trần Văn Thành. Ông tham gia quân đội triều Nguyễn vào năm 1840 nhờ có tài văn võ nên được tuyển dụng làm Suất đội chỉ huy 50 binh sĩ. Từ đó ông theo các tướng lĩnh nhà Nguyễn như: Nguyễn Tiên Lâm, Trương Minh Giảng, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ... lập nhiều công lao đánh bại ngoại xâm, nên được thăng chức từ Suất đội lên Chánh Quân cơ năm 1845 chỉ huy 500 binh lính đóng tại thành An Giang. Ông Trần Văn Thành cũng theo Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyện khẩn hoang lập làng, khuếch trương nông nghiệp. Quân đội của ông vừa làm nông vừa kháng chiến chống Pháp nên được người dân đương thời gọi là Nghĩa Binh Gia Nghị. Dưới thời nhà Nguyễn, về danh xưng của các cơ, lúc bấy giờ đều lấy một chữ đầu của tên tỉnh (riêng tỉnh Định Tường thì lấy chữ sau là Tường - tránh dùng chữ Định sợ lầm là Gia Định). Cũng như thế, các cơ của Vĩnh Long thì lấy chữ Long. Tuy nhiên, lúc khởi binh chống Pháp thì 'cơ' ở An Giang do ông Trần Văn Thành chỉ huy không mang chữ An như trước đó nữa, mà ông chọn lấy chữ Gia, có ý nói cả vùng đất Gia Định, hay là chỉ cả miền Nam thời đó để thể hiện sự đoàn kết giữa các nhóm kháng chiến trong toàn miền, cũng nhằm mục đích tiện lợi cho việc giúp đỡ, cứu viện với nhau. Trong Tri Lai Bửu Tích có ghi lại:

“Năm Đinh Tỵ phổ trương tái ngũ
 Trong cơ vệ, mộ quân đã đủ
 Ông trở về chịu chức Quân cơ
 Đạo nghĩa quân khai trống phát cờ
 Lấy danh nghĩa “Bình cơ Gia Nghị””.

Và

“Rằng lệnh Ông cơ mật cho mời:
 “Anh em cứ mỗi nơi trở lại!”
 Các chiến sĩ nghe ông lệnh dạy
 Điều ồn ào trở lại quân cơ
 Quyết giờ đây chuẩn bị phát cờ
 Gắn sắp đặt khai cơ Gia Nghị”..



Hình 2: Khuôn viên đền thờ Quân cơ Trần Văn Thành, Bửu Hương Tự.
Đền thờ này do con trai ông Trần Văn Thành dựng lên, ảnh internet (Google).



Hình 3: Khuôn viên đền thờ Quân cơ Trần Văn Thành, Bửu Hương Tự.
Đền thờ này do con trai ông Trần Văn Thành dựng lên, ảnh internet (Google).



Hình 4: Dinh Hung Trung thờ Trần Văn Thành. Theo các bộ lão địa phương lè lại thì căn cứ chính của cuộc kháng chiến Bảy Thưa là Hưng Trung Doanh, nay thuộc ấp Hưng Trung, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Xung quanh bản doanh có nhiều đồn được xây dựng để làm tuyến cản giặc Pháp, như các đồn Cái Môn và đồn Lương, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây; đồn Giồng Nghệ thuộc xã Vĩnh Thanh, Châu Thành; trạm canh Ông Tà bên phía núi Tà Đảnh, Tri Tôn; đồn Hờ ở vàm rạch Cái Dầu, thuộc Châu Phú, vân vân. Mỗi đồn đều được trang bị súng thần công, súng điều thương, hỏa hồ... với khoảng 150 nghĩa binh trần đóng. Tương cũng nên nhắc lại, Quân Cơ Trần Văn Thành bắt đầu khởi nghĩa chống Pháp vào khoảng tháng 8 năm 1867, và lấy tên là Binh Gia Nghệ đặt cho đạo quân của mình, ảnh internet (Google).



Hình 5: Dinh Son Trung thờ Trần Văn Thành, xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, ảnh internet (Google).



Hình 6: Đình Chánh Quản cơ Trần Văn Thành, xã Phú Bình, huyện Phú Tân, ảnh internet (Google).



Hình 7: Đình Chánh Quản cơ Trần Văn Thành, xã Phú Bình, huyện Phú Tân, ảnh internet (Google).



Hình 8: Người dân thành kính viếng và tham quan những hiện vật ghi dấu cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa tại Đền thờ Quản cơ Trần Văn Thành, ảnh internet (Google).



Hình 9: Cây cát thưa hay còn gọi là cây trát thưa, có lá như lá trà, nhưng không phải là cây trà, bây giờ chỉ còn lại một vài bụi nhỏ tại khu vực thuộc Dinh Sơn Trung. Kỳ thật địa phương này gọi là tên Bãi Thưa không biết xuất phát từ đâu; tuy nhiên, theo các kỳ lão địa phương kể lại thì ông bà họ nói rằng khu này hồi trước là một bãi đầm lầy, lau sậy và đé, có nhiều cây cát thưa (một loại cây thích mọc nơi vùng đất thấp, gốc to, lá nhỏ mà dài, có khả năng chịu được mùa nước nổi). Ca dao địa phương có câu: “Bãi bồi mọc những cát thưa, thương em đi sớm về trưa một mình.” Nhưng về sau này, theo cách phát âm của người nông thôn miền Nam, mà tên Bãi Thưa lần lần được đọc trại ra thành Bảy Thưa. Khu Bảy Thưa ngày nay thuộc làng Tú Tề, Thất Sơn, Châu Đốc. Láng Linh là một cánh đồng trũng phèn rộng bao la bạt ngàn. Thời nhà Nguyễn, vùng đất này thuộc huyện Tây Xuyên, phủ An Biên, tỉnh An Giang, ngày nay nằm trong địa phận các xã Thạnh Mỹ Tây, Đào Hữu Cảnh, Bình Phú, thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, ảnh internet (Google).



Hình 10: Cổng Đền thờ Quán Cơ Trần Văn Thành nằm sâu trong con đường làng bên bờ kinh Xáng Vịnh Tre (Kinh Tri Tôn), thuộc khu vực cánh đồng Láng Linh, ấp Long Châu I (nay ấp Bờ Dâu), xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Di tích còn có tên là Bửu Hương tự, nhân dân thường gọi chùa Láng Linh, chùa Nhà Láng, ảnh internet (Google).

VI ĐỨC QUẢN CƠ TRẦN VĂN THÀNH (P-2)

HÀO KHÍ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA LÁNG LINH-BÃI THỪA

Sau khi chuẩn bị căn cứ, quân lương và vũ khí, Quản Cơ Trần Văn Thành bắt đầu phát cờ khởi nghĩa đánh Tây và lấy tên “Bình Gia Nghi” đặt cho nghĩa binh của mình. Cuộc khởi nghĩa Láng Linh-Bãi Thửa do Quản Cơ Trần Văn Thành lãnh đạo thời đó đã nhanh chóng vang dội khắp xứ và trở thành hào khí Nam Kỳ, khiến cho Pháp khiếp sợ. Người Pháp đã nhiều lần cho người liên lạc đề chiêu dụ ông, nhưng ông cương quyết từ chối. Theo tờ báo cáo của Pháp vào năm 1870, lúc bấy giờ đầu lực lượng của Trần Văn Thành chỉ có khoảng 1.200 nghĩa binh, bao gồm một số quân triều và nghĩa dũng địa phương, trong đó phần đông là tín đồ Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng HÀO KHÍ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA LÁNG LINH-BÃI THỪA đã khiến cho người Pháp vô cùng lo sợ. Để củng cố thêm thế lực cũng như có đường giầy mua thêm vũ khí, Quản Cơ Trần Văn Thành đã cho người đến liên lạc với một vị hoàng thân Cao Miên, lãnh tụ kháng chiến chống Pháp thời đó, tên là Pu Kâm Pô, nhưng vì ông hoàng này cũng đang lúc gặp khó khăn, nên cuộc liên kết không có kết quả. Sau đó, Quản Cơ Trần Văn Thành đã cho người sang Cao Miên và Xiêm La lo việc mua sắm vũ khí, nhưng cũng không thành công, vì cả hai nước này không muốn làm mất lòng người Pháp.

Cuối năm 1868, trước sức đánh phá ác liệt của Pháp và tay sau cũng như bị chính triều đình Huế cô lập, nên các phong trào kháng chiến ở Đất Phương Nam dần tan rã. Lúc này Quản Cơ Trần Văn Thành lâm vào thế bị cô lập, và ông lại trở thành người bị Pháp truy nã gắt gao. Dầu quân Pháp đã nhiều lần đánh vào Láng Linh, nhưng không thu được kết quả như họ mong đợi, và phong trào kháng chiến Láng Linh vẫn tiếp tục khiến cho các quan Tây ở miền Nam mất ăn mất ngủ.

Năm 1871, một tên tay sai đắc lực của Pháp là Tổng đốc Trần Bá Lộc đã thử lần nữa mở cuộc hành quân vào vùng Bãi Thửa, nhưng chẳng thu được kết quả, do quá sinh lý, chung quanh toàn lau sậy âm u. Thậm chí, khi tên Lộc kéo quân vào chưa tới căn cứ địa, đã bị phục quân đánh cho tháo chạy. Người Pháp quay sang dụ dỗ và ân thưởng cho những nghĩa binh nào ra hàng mà cung cấp tin tức chính xác. Sang năm 1872, nhờ lời khai của những kẻ tham tiền, phản quốc, nên mật thám Pháp đã thăm dò được căn cứ chính. Chúng quyết định mở cuộc càn quét lớn vào

căn cứ Bảy Thưa. Tuy nhiên, họ không thực hiện được. Đến giữa tháng 3 năm 1873, quân Pháp tiến quân tấn công đồn Hờ ở rạch Cái Dầu, thuộc Châu Phú, và uy hiếp đồn Giồng Nghệ, thuộc xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, An Giang. Sau đó, họ tiến quân sâu vào rừng, nã đại pháo vào căn cứ trước khi cho bộ binh tấn công. Qua 5 ngày chiến đấu, nghĩa binh Bảy Thưa rút lui dần vào rừng sâu, nhưng quân Pháp không tiến nhanh được vì trời nắng oi bức, và đầm lầy lại quá nhiều địa và vất. Đến ngày 19 tháng 3, hải quân Pháp từ Châu Đốc tiến vào đánh đồn Cái Môn, nay thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú. Tuy quanh đồn có hào sâu, nhưng vì tầm đạn của nghĩa binh không bắn được xa, lại thêm có phát nổ phát không, nên chẳng bao lâu Pháp quân hạ được đồn. Cùng ngày 19 tháng 3, tàu chiến Pháp đậu tại vàm Mặc Cần Dung, nay thuộc Châu Thành An Giang, bên phía sông Hậu, rồi sử dụng cuồng nhỏ chạy vào ngọn Mặc Cần Dung để đi vào ngọn Hang Tra, tới đồn Cái Môn (ngày nay thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang), rồi tấn công vào Hưng Trung Doanh, nơi Quản Cơ Trần Văn Thành đang chỉ huy trận chiến. Tuy đồn Hưng Trung rất kiên cố với những hào sâu, nhưng vũ khí của nghĩa binh quá thô sơ, đã bắn không được xa, mà còn phát nổ phát không. Biết mình đang bị bao vây và quân Pháp có nhiều loại vũ khí hữu hiệu, nhưng Trần Văn Thành và nghĩa binh vẫn cương quyết đánh tới cùng. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, quân Pháp đã vây kín đồn Cái Môn.

Đến khoảng 9 giờ sáng ngày 19 tháng 3 năm 1873, nhằm ngày 21 tháng 2 năm Quý Dậu, quân Pháp bắt đầu xung phong đánh chiếm Hưng Trung Doanh. Theo báo Le Courier de Saigon ra ngày 5 tháng 4 năm 1873 có tường thuật như sau: “Tại Hưng Trung, Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh đứng sau chiến lũy làm bằng những tấm ván và bao gạo chồng lên nhau, để đốc thúc nghĩa binh chiến đấu. Nghĩa binh trong các chiến lũy thổi tù và, đánh trống và reo hò để tăng uy thế. Bên cạnh ông còn có con trai ông hỗ trợ cho ông bắn...”

Theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trang 72, “Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh đối phó, tuy đang bị vây. Ông đứng sau phòng tuyến làm bằng những tấm ván với những bao gạo chồng chất lên nhau. Ông thách thức bọn Pháp, dùng ống loa mà chửi rửa thậm tệ. Đồng thời ông dạy về phía quân sĩ của mình mà khích động tinh thần; quân sĩ hò reo vang trời, chửi rửa bọn Pháp, trống đánh liên hồi. Ông Trần Văn Thành cắt từng lọn tóc nhỏ của mình mà phân phát cho các tín đồ... Bọn Pháp được lệnh đánh tràn vào. Ông Trần Văn Thành mặc áo màu đỏ sậm, đốc thúc chiến sĩ, ra hiệu lệnh, bên cạnh ông là đứa con ruột đang tiếp tay và đích thân ông bắn súng...”

Trước hỏa lực quá mạnh của địch, dù nghĩa binh Bảy Thưa đã cố gắng chiến đấu hết sức mình để chống trả lại những đợt tấn công của địch, nhưng sức người có hạn, vài giờ sau thì nghĩa binh Bảy Thưa lớp chết, lớp còn sống sót phải mở đường máu rút lui. Cũng theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trong trận này, nên nghĩa binh Bảy Thưa có 10 người hy sinh, 5 người bị thương, và 15 người bị địch bắt sống. Ngoài ra, giặc Pháp còn tịch thu 16 súng điều thương, 70 cây đao, nhiều gạo, xuông và một số giấy tờ cho thấy Trần Văn Thành từng chiến đấu ở Rạch Giá với Nguyễn Trung Trực, và ông cũng có dự vào trận đánh Cầu Vồng, giết chết tên tham biện Vĩnh Long là Salicetti tại Vũng Liêm. Sau khi trận chiến kết thúc, quân Pháp nổi lửa đốt tất cả doanh trại của nghĩa binh, phá hủy hết các lô đúc vũ khí. Sau đó, giặc Pháp mang xác ông Đội Vãn, còn gọi là Đội Vàng, cùng xác của vị cận tướng của Quản Cơ Thành là Trần Mô. Giặc Pháp đem xác tướng Trần Mô mà chúng cho là xác của Quản Cơ Thành ra bỏ ngoài chợ Cái Dầu để thị uy và thông báo rằng đó là xác ông Trần Văn Thành, để ngăn chặn những tin đồn Quản Cơ Thành vẫn còn sống. Tuy nhiên, theo Tự Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam thì ông Thành không tử trận, mà sau khi bản doanh Hưng Trung bị tàn phá, ông rút lui vào chiến khu và mất ngày 21 tháng 2 âm lịch, năm 1873 (8). Ba năm sau đó, có tin cho rằng ông bí mật rút về mật khu an toàn, chỉnh đốn lực lượng trở về tái lập căn cứ Bảy Thưa. Được tin này, ngày 17 tháng 3 năm 1876, quân Pháp lại tập trung lực lượng để tấn công. Theo gia phả họ Trần, được công bố năm 2008, trong trận kịch chiến này, Quản Cơ Trần Văn Thành đã bị thương nơi đùi trái, mất rất nhiều máu, biết mình không vượt khỏi vòng vây, nên ra lệnh cho tất cả thuộc hạ tìm cách thoát thân rồi ông đã tự sát (9).

Ghi Chú:

(8) Trong trận này, Trần Văn Chái là con của Quản Cơ Trần Văn Thành bị thương ở đùi không chạy được, bị Pháp bắt về giam ở Châu Đốc, nhưng ông Chái đã tự sát trong nhà ngục. Người Pháp thì tung tin là Trần Văn Thành đã tử trận. Tuy nhiên, cũng có giả thuyết cho rằng sau khi quân Pháp phá vỡ căn cứ Bảy Thưa, Đức Cố Quản buồn phiền bỏ đi biệt dạng, không còn ai nghe thấy ở đâu nữa. Về cái chết của Quản Cơ Trần Văn Thành, ngay cả các vị bô lão địa phương cũng không am tường, nhưng tất cả đều có cùng quan điểm là ông Quản Cơ Thành không bị giết trong đợt tấn công của Pháp. Một số thì cho rằng ông thoát ra ngoài, dự tính quy tụ nghĩa binh tiếp tục đánh Pháp, nhưng bị bệnh rồi qua đời vào tháng 9 năm 1873. Một số khác thì nói, là sau trận càn quét ở Bảy Thưa,

Quản Cơ Thành cùng một số đồ đệ đi sâu vào Núi Cẩm tu rồi thăng tiên trong đó.

(9) Theo gia phả nhà họ Trần, được công bố năm 2008, trong trận ác chiến ngày 17 tháng 3 năm 1876, sau khi bị thương và biết mình không chạy thoát được, ông ra lệnh cho tất cả nghĩa binh rút lui rồi tự kết liễu đời mình. Sáng hôm sau, có 4 nghĩa binh trở lại thám thính dò tìm tông tích chủ tướng Trần Văn Thành, phát hiện xác ông nằm lẫn với các nghĩa binh khác, họ lập tức chôn các nghĩa binh đồng đội rồi mang xác ông đi. Trên đường đi, họ gặp được một phú ông, người địa phương. Khi biết được mọi việc, phú ông đã dâng tặng một cỗ quan tài bằng cây trai để liệm xác ông Cố Quân. Để tránh sự truy lùng của giặc Pháp, 4 nghĩa binh phải làm thuê làm mướn độ nhật, giữ gìn quan tài và tìm cách liên lạc với gia quyến của chủ tướng, đồng thời chờ tình hình lắng dịu sẽ đưa quan tài về quê hương của ông. Khi mùa nước nổi, 4 nghĩa binh nương theo bè gỗ của một thương nhân từ Châu Đốc về Sa Đéc. Đến ngày mùng 10 tháng 10 năm Bính Tý, 1876, thì quan tài được vận chuyển đến quê nhà, làng Tân Phú Trung và an táng vào ngày hôm sau tại bờ rạch Thủ Diêm, nay thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Lúc đó, để tránh tai mắt của mật thám Pháp, mộ ông Trần Văn Thành không được đắp nấm. Và có lẽ cũng theo truyền thống của đức Phật Thầy Tây An, trước khi chết có dạy đệ tử không đắp nấm mộ, không cần xây cất, vì đất ruộng khai phá là khó nhọc, nên phải để dành canh tác và do đó, mộ phần nên bằng phẳng để không trở ngại cho việc canh tác.



Hình 1: Quang cảnh bao quát vùng Láng Linh-Bãi Thửa, ảnh 2015.



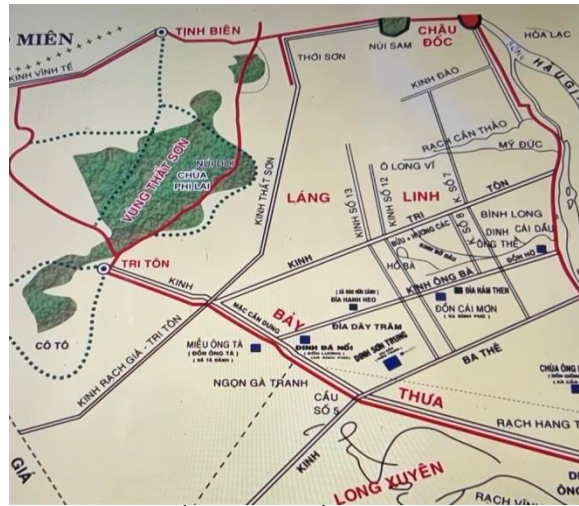
Hình 2: Quang cảnh bao quát vùng Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 3: Quang cảnh bao quát vùng Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 4: Quang cảnh bao quát vùng Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 5: Sơ đồ khu kháng chiến Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh internet (Google).



Hình 6: Tranh họa cảnh làm việc tại Lò Rèn Đá Nôi, chiến khu Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh internet (Google).



Hình 7: Súng thần công trong chiến khu Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh internet (Google).



Hình 8: Đình Đá Nổi trong chiến khu Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh internet (Google).



Hình 9: Hình viên đá nổi còn lưu lại trong khu di tích chiến khu Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh internet (Google).



Hình 10: Tranh họa Hào Khí Bãi Thưa, ảnh internet (Google).

VII

ĐỨC QUẢN CƠ TRẦN VĂN THÀNH (P-3)

TỪ MỘT TÍN ĐỒ THUẦN THÀNH BỬU SƠN KỶ HƯƠNG TRỞ THÀNH ANH HÙNG CHỐNG PHÁP (P-1)

Trần Văn Thành là một trong những vị anh hùng kháng chiến chống Pháp trường kỳ và mãnh liệt nhất vào thập niên 1860s ngay sau khi giặc Pháp đã lần chiếm toàn bộ vùng đất phương Nam. Ông là một trong những lãnh tụ kháng chiến có tổ chức khoa học, với những công sự, kho lương thực, ban quân lương, đặc biệt là ông có lò đúc vũ khí ngay trong chiến khu. Bên cạnh đó, ông cũng biết dùng hình thức tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương để quy tụ tín đồ về theo với mình trong công cuộc chống ngoại xâm. Bên cạnh đó, ông còn có một thái độ chống giặc rất cương quyết, không thỏa hiệp. Theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang: “Trần Văn Thành từng tham gia những trận đánh chống quân Xiêm La xâm lược dưới thời vua Thiệu Trị... Sau khi giải ngũ, ông trở thành tín đồ của đức Phật Thầy Tây An, và cũng nổi danh như Thầy với tài trị bệnh, nên được nhiều người kính ngưỡng. Sau khi giặc Pháp chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh, ông đưa nghĩa quân qua phía Rạch Giá, tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, và ông trở thành nhân vật mà thực dân Pháp truy nã gắt gao, treo giải thưởng cao. Sau đó, ông rút về Láng Linh để khẩn hoang. Có thể nói, ông là người đầu tiên dám nghĩ đến việc canh tác vùng trũng phèn này. Từ năm 1871 đến đầu năm 1873, mật khu dần dần thành hình... Nghĩa binh gồm quân sĩ cự trào, thêm khá đông những người yêu nước từ các tỉnh tìm về hợp tác...(10)” Phải nói cuộc kháng chiến Bảy Thưa có quy mô rộng lớn và có khả năng thành công nếu thời đó Việt Nam có được một triều đình khác hơn là triều đình thủ cựu và chủ bại nhà Nguyễn. Nhìn chung, chúng ta thấy rất rõ, Quản Cơ Trần Văn Thành chỉ là một viên tướng, chỉ huy một đạo quân khoảng quân số của một tiểu đoàn, thế mà với vũ khí thô sơ, nghĩa binh đã gây cho giặc không biết bao nhiêu tổn thất mà nói. Đó là chưa kể về mặt tinh thần, giặc Pháp lúc nào cũng nom nớp lo sợ, không biết bị phục kích lúc nào và ở đâu. Tuy súng ống của nghĩa binh thô sơ, nhưng cách tổ chức của Quản Cơ Trần Văn Thành tương đối có khoa học: thiết lập nhiều công sự chiến đấu, kho lương thực, súng ống được đúc tại các lò rèn trong chiến khu. Bên cạnh đó, Quản Cơ Thành biết tận dụng hình thức tôn giáo để quy tụ quần chúng và che mắt bọn thực dân Pháp. Trong khi đó, quân triều thì miễn bàn, đánh đâu thua đó, không phải tại lính không chịu

đánh, mà thứ nhất tại họ không được huấn luyện kỹ càng; thứ nhì vũ khí thô sơ; thứ ba là tự dân chúng cũng đã quá chán ghét các quan lại địa phương, chỉ toàn là đám tham quan ô lại và cười hào ác bá, nên dân chúng không ủng hộ các quan triều hơn những thủ lĩnh yêu nước đứng lên chống Pháp. Phải chi thời đó đất nước chúng ta có được một ông vua, một triều đình, chịu khó đứng ra tổ chức và tài trợ cho hàng trăm hàng ngàn cuộc kháng chiến như kháng chiến Bảy Thưa, thì chắc sự thể đã khác!

Hiện nay, đền thờ Trần Văn Thành được xây tại ấp Bờ Dâu, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Trong đó còn lưu lại một bài thơ tưởng niệm ông bằng chữ Hán của Nho sĩ Cao Văn Cáo, người cùng thời với ông như sau:

“Non sông Hồng Lạc, giặc xâm lăng,
Thằng thần, Trần công (10) cố sức ngăn.
Trời đất biết cho lòng sốt sắng,
Kiếp đời ghi mãi chí thù hằn.
Đền thờ tỏ dấu dân trong nước,
Thơ vịnh nêu tình khách viết văn.
Những đứa phản thần qua đến cửa,
Gục đầu, run mật, cặp mày nhăn.”

Năm 1909, một tu sĩ hệ phái Phật giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương tên là Vương Thông có viết một tập thơ Nôm thể lục bát, có nhan đề là “Trần Quán Cơ Dữ Gia Nghị Bình”, kể về cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, trong đó nội dung chẳng những nói về sự an bản lạc đạo, mà còn nói lên lòng quả cảm và tiết tháo của ông. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin ghi lại vài câu tiêu biểu:

“Thân Ngài (11) chẳng quản rách lành,
Ở trong Láng đó lều tranh chờ thời.
Người trung đứng giữa mặt trời,
Đặng cay bao quản vận thời chó than.
Trích cò le át la vang,
Đậu khoai nuôi bữa bắp rang đỡ lòng...
An Giang có một ông đây (11),
Chữ dạ ngay thầy ái quốc ưu dân.
Thà thua xuống lạng xuống bưng,
Kéo ra đầu giặc lỗi chung quân thần...”

Ghi Chú:

(10) Sơn Nam, Lịch Sử An Giang, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, tr. 72.

(11) Ý nói đức Quán Cơ Trần Văn Thành.



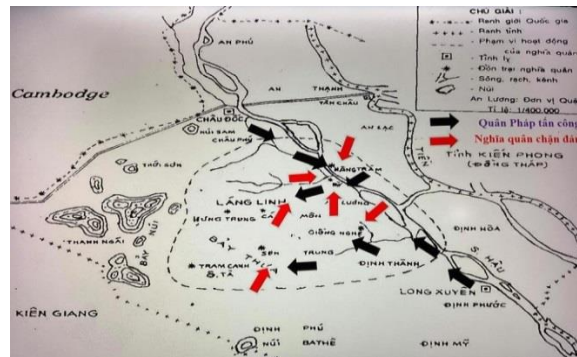
Hình 1: Mùa nước nổi trên cánh đồng Láng Linh, ảnh 2015.



Hình 2: Đường vào Dinh Sơn Trung, ảnh 2015.



Hình 3: Đường vào Dinh Sơn Trung, ảnh 2015.



Hình 4: Sơ đồ trận đánh tại chiến khu Láng Linh năm 1873, ảnh Internet (Google).



Hình 5: Cổng khu di tích Đức Quán Cơ tại Bãi Thưa. Sau khi ông mất người dân đã tôn ông là anh hùng dân tộc và đã lập đền thờ ông tại đình Sơn Trung tọa lạc tại ấp Long Châu 1, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (nay là xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, An Giang). Đền thờ được xây dựng trên diện tích 1 mẫu, có đền thờ chính nằm ở giữa, bên phải là văn phòng làm việc của Ban quản trị đền và nhà để xe, bên trái là nhà khách và nhà ăn xây dựng trên nền đất gò cao, ảnh 2015.



Hình 6: Trong khu vực này còn có khu di tích Lò rèn Bảy Thưa gồm các công trình phục dựng lò rèn ngày xưa cùng nhiều công trình phụ khác. Đền đã được trùng tu nhiều lần kể từ năm 1952, ảnh 2015.



Hình 7: Tượng Đức Quán Cơ Trần Văn Thành trước Dinh Sơn Trung, ảnh 2015.



Hình 8: Bên trong khuôn viên Đền thờ Quán Cơ Trần Văn Thành, ảnh 2015.



Hình 9: Bên trong khuôn viên Đền thờ Quán Cơ Trần Văn Thành, ảnh 2015.



Hình 10: Chánh điện đình Sơn Trung, ảnh 2015.



Hình 11: Hàng năm dân địa phương tụ họp về Bửu Hương & Đình Sơn Trung Tự vào những ngày 20, 21 và 22/2 âm lịch để tưởng niệm ngày hy sinh của quân cơ Trần Văn Thành, ảnh 2015.



Hình 12: Bàn thờ Quân Cơ Trần Văn Thành trong Chánh điện đình Sơn Trung, ảnh 2015.

VIII

ĐỨC QUẢN CƠ TRẦN VĂN THÀNH (P-4)

TỪ MỘT TÍN ĐỒ THUẦN THÀNH BỬU SƠN KỲ HƯƠNG TRỞ THÀNH ANH HÙNG CHỐNG PHÁP (P-2)

Thời đó, ông đã là Chánh Quản Cơ, văn võ song toàn, lại thêm con nhà giàu có, nếu muốn, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải lấy thân đền nợ nước. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông! Chúng ta đã nói khá nhiều về Quản Cơ Trần Văn Thành, vị thủ lĩnh kháng chiến quân vị quốc vong thân, vị anh hùng của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn giặc Pháp vừa xâm lấn nước ta. Bây giờ, thiết tưởng chúng ta cũng nên nhắc một chút về một người đàn bà đã âm thầm lặng lẽ đứng bên cạnh cũng như hết lòng giúp đỡ ông Thành trong suốt cuộc kháng chiến trải dài từ Tà Niên, Rạch Giá qua đến Bảy Thưa, Thất Sơn. Người đó chính là bà Quản Cơ Trần Văn Thành, nữ danh Nguyễn Thị Thạnh (1825-1899), gốc người ở rạch Sa Nhiên, thôn Tân Quy Đông, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang, ngày nay là phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Bà là người vợ nhân hậu, đảm đang, lại cũng văn võ toàn tài như chồng. Trong công cuộc kháng chiến chống Pháp của chồng, ngoài việc lo cơm nước, thuốc men và động viên nghĩa binh, bà còn cùng với hai người con gái là Trần Thị Hè và Trần Thị Nên đi vận động mọi người đóng góp tiền của và lương thực, cũng như tham gia đào kênh, khai hoang, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải... Bà chính là trưởng ban quân lương và quân nhu của cuộc kháng chiến Bảy Thưa.

Đức Quản Cơ Trần Văn Thành có cả thảy 6 người con: ba trai, ba gái theo thứ tự sau: Trần Văn Nhu, Trần Thị Hè, Trần Văn Chái, Trần Thị Nên, Trần Thị Núi và Trần Văn Trạng. Trừ người con trai út mất vào lúc mới lên 7 tuổi, còn lại 5 người kia đều là những nghĩa binh dũng cảm trong hàng ngũ kháng chiến của cha mình. Trần Văn Nhu (1847-1914), còn gọi là Cậu Hai nhà Láng, người lập ra Bửu Hương Tự, tức Chùa Láng, và cũng là người kể truyền mồi đạo Bửu Sơn Kỳ Hương sau khi cha mất. Trong giai đoạn kháng chiến, ông chính là một trong những cận vệ lúc nào cũng sát cánh bảo vệ cha. Sau khi giặc Pháp đàn áp và triệt

tiêu căn cứ Bảy Thưa, bị Pháp truy nã rất gắt, ông Nhu phải đưa mẹ đi lánh sang nhiều nơi khác. Đến năm 1897, ông Nhu trở về căn cứ cũ lập nên chùa Bửu Hương, nay là đền thờ Quán Cờ Trần Văn Thành, tiếp nối con đường hoằng hóa của cha. Ông Nhu mất tại Trà Bang, Rạch Giá, vào ngày 25 tháng 3 âm lịch, năm 1914. Người con thứ ba là Trần Văn Chái (1855-1873), bị Pháp bắt trong cuộc càn quét căn cứ Bảy Thưa năm 1873. Lúc đó ông đang chiến đấu bên cha tại Doanh Hưng Trung, bị thương và bị giặc bắt. Sợ con không chịu nổi những trận đòn tra tấn của giặc sẽ khai báo bí mật của nghĩa binh, nên mẹ ông là bà Nguyễn Thị Thạnh liền nhờ người đưa thơ khuyên con nên tự vẫn để giữ tròn khí tiết. Năm ngày sau khi nhận được thư của mẹ, ông Chái tự tử trong nhà giam Châu Đốc, lúc đó ông mới vừa 18 tuổi, và cũng vừa mới hứa hôn. Bà Thạnh có gửi cho cô dâu tương lai một bức thư, đại ý khuyên cô nên bớt sầu thảm và đi lấy chồng khác. Trong bức thư cô dâu tương lai gửi cho mẹ chồng có lời lẽ hết sức thống thiết (12). Theo gia phả nhà họ Trần, được công bố năm 2008, ngôi mộ của Quán Cờ Trần Văn Thành hiện còn ở tại bờ rạch Thủ Diêm, nay thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Trong khi đó, không rõ sau khi tự tử chết trong khám Châu Đốc thì ông Trần Văn Chái được chôn cất ở đâu, mà không thấy trong khu mộ của dòng họ Trần ở gần chùa Bửu Hương Tự, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú.

Ghi Chú:

(12) Sơn Nam, Lịch Sử An Giang, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, tr. 72.



Hình 1: Tượng của Ngài Quân Cơ Trần Văn Thành tại khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa. Tượng cũng nên nhắc lại, sau một thời gian chuẩn bị rất lâu, vào năm 1872, Đức Cố Quân khởi binh, đồng loạt tấn công các cứ điểm Tịnh Biên, An Giang và Đông Xuyên. Quân đội của Ngài mang danh hiệu "Đoàn Quân Gia Nghị" (Bình Gia Nghị). Cuộc tấn công tuy không kết quả nhưng quân Pháp cũng không dám phân công lâu dài, chỉ tấn công nửa tháng rồi rút quân về. Bình Gia Nghị tiếp tục áp dụng chiến thuật du kích. Những trận tập kích vào Chác Cà Dao (tức Hòa Bình Thạnh, An Giang), tấn công đồn Pháp ở Tịnh Biên, vây đồn Cây Mít (Nhóm Hưng) và khi quân Pháp phân công thì quân Gia Nghị rút về căn cứ Bãi Thưa (Láng Linh), Pháp không làm sao tiêu diệt được. Trận cuối cùng cũng là trận quyết định đã xảy ra vào tháng 2 năm 1873. Sau nhiều lần dụ hàng bất thành, hải quân Đề đốc Dupré mở cuộc tấn công mãnh liệt vào chiến khu Bãi Thưa bằng cả hải, lục quân. Đại bác đánh từ nhiều mặt dồn lại làm cho quân Gia Nghị không thể đối phó. Ngày 21/2, quân Pháp với vũ khí tối tân đã tràn vào hành dinh cuối cùng của kháng chiến là đồn Hưng Trung. Bình Gia Nghị phân rút lui, phần chết trận, phần bị bắt, trong đó có các tùy tướng của Đức Cố Quân Trần Văn Thành và cồng từ đó Ngài đã mất tích, ảnh 2015.



Hình 2: Quang cảnh tổng quát khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa, nằm giữa khu tứ giác bốn quận Châu phú, Tịnh Biên, Tri Tôn (tỉnh Châu Đốc) và Châu Thành thuộc quận An Giang (Chiến khu này chiếm một diện tích khá rộng, khoảng 1/3 diện tích của quận Châu Phú), ảnh 2015.



Hình 3: Quang cảnh tổng quát khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa, nằm giữa khu tứ giác bốn quận Châu phú, Tịnh Biên, Tri Tôn (tỉnh Châu Đốc) và Châu Thành thuộc quận An Giang (Chiến khu này chiếm một diện tích khá rộng, khoảng 1/3 diện tích của quận Châu Phú), ảnh 2015.



Hình 4: Quang cảnh tổng quát khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa, nằm giữa khu tứ giác bốn quận Châu phú, Tịnh Biên, Tri Tôn (tỉnh Châu Đốc) và Châu Thành thuộc quận An Giang (Chiến khu này chiếm một diện tích khá rộng, khoảng 1/3 diện tích của quận Châu Phú), ảnh 2015.



Hình 5: Quang cảnh tổng quát khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa, nằm giữa khu tứ giác bốn quận Châu phú, Tịnh Biên, Tri Tôn (tỉnh Châu Đốc) và Châu Thành thuộc quận An Giang (Chiến khu này chiếm một diện tích khá rộng, khoảng 1/3 diện tích của quận Châu Phú), ảnh 2015.



Hình 6: Bửu Hương Tự, còn gọi là Chùa Láng, trong khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 7: Đường vào Dinh Đá Nổi trong khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa,, ảnh 2015.



Hình 8: Dinh Đá Nổi trong khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa,, ảnh 2015.



Hình 9: Một số binh khí được thờ trong Chánh điện Dinh Đá Nổi, ảnh 2015.



Hình 10: Quang cảnh ngày lễ giỗ Quan Quân Cơ Trần Văn Thành trong khu di tích Lăng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 11: Quang cảnh ngày lễ giỗ Quan Quân Cơ Trần Văn Thành trong khu di tích Lăng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 12: Bên trong Chánh điện Bửu Hương Tự trong khu di tích Chiến Khu Láng Linh-Bãi Thưa, ảnh 2015.



Hình 13: Điện thờ Bà Nguyễn Thị Thạnh, vợ của anh hùng Quán Cơ Trần Văn Thành. Bà là một người mẹ rất yêu thương con cái, nhưng sẵn sàng hy sinh tình nhà trong cơn binh lửa. Tương cũng nên nhắc lại, lúc người con thứ ba là Trần Văn Chái (1855-1873), bị Pháp bắt trong cuộc càn quét căn cứ Bảy Thưa năm 1873. Lúc đó ông đang chiến đấu bên cha tại Doanh Hưng Trung, bị thương và bị giặc bắt. Sợ con không chịu nổi những trận đòn tra tấn của giặc sẽ khai báo bí mật của nghĩa binh, nên mẹ ông là bà Nguyễn Thị Thạnh liền nhờ người đưa thư khuyên con nên tự vẫn để giữ tròn khí tiết. Năm ngày sau khi nhận được thư của mẹ, ông Chái tự tử trong nhà giam Châu Đốc, lúc đó ông mới vừa 18 tuổi, và cũng vừa mới hứa hôn. Bà Thạnh có gửi cho cô dâu tương lai một bức thư, đại ý khuyên cô nên bớt sầu thảm và đi lấy chồng khác. Trong bức thư cô dâu tương lai gửi cho mẹ chồng có lời lẽ hết sức thống thiết, ảnh 2015.



Hình 14: Láng Linh nằm giữa khu tứ giác bốn quận Châu phú, Tịnh Biên, Tri Tôn (tỉnh Châu Đốc) và Châu Thành An Giang (thuộc tỉnh Long Xuyên) chiếm một diện tích khá rộng tương đương khoảng 1/3 diện tích của quận Châu Phú, một quận phì nhiêu về đất đai và trù phú về nông nghiệp. Trước khi có kế hoạch di dân từ các quận lân cận về lập nghiệp, vào mùa nước nổi khoảng tháng tám đến tháng chín Âm lịch cả một vùng mênh mông như Biển Hồ, người ta có thể nhìn tận chân núi Cấm của quận Tri Tôn, núi Phú Cương, núi Két của quận Trục Biên và xa hơn nữa tầm nhìn đến núi Sập, núi Ba Thê của quận Huệ Đức An Giang. Với chiều dài trên 20 km, chiều rộng trên 10 km, Láng Linh chiếm một vị thế vô cùng quan trọng trong lãnh vực nông nghiệp. Vào cuối thế kỷ 19 và những thập niên đầu thế kỷ 20, ảnh 2015.



Hình 15: Tam bán bán trái cây vùng Chấn Cà Đào ngày nay, ảnh Internet (Google).



Hình 16: Một khúc trên sông Chắc Cà Đào & Vàm Chắc Cà Đào, ảnh 2015. Tương cũng nên nhắc lại, Theo sử sách, Chắc Cà Đào được lưu tên trên bản đồ nước ta từ vài trăm năm trước. Theo Sơn Nam, địa danh Chắc Cà Đào do chữ Khmer “Prek Pedao” mà ra, nghĩa là con rạch có nhiều dây mây. Tuy nhiên, trong cuốn Tự vị tiếng nói miền Nam, cụ Vương Hồng Sển lại đồng ý với cách giải thích của ông Nguyễn Văn Đỉnh, Chắc Cà Đào là một cách phát âm hình thành từ chữ Khmer “Chap Kdam” (bắt cua), vì vùng này ngày xưa có rất nhiều cua. Làng Chắc Cà Đào tức là làng Hòa Bình Thạnh. Về sau, tên này được đặt cho một xã khác, còn Chắc Cà Đào đổi tên thành thị trấn An Châu vào năm 1892.



Hình 17: Một khúc trên sông Chắc Cà Đào & Vàm Chắc Cà Đào, ảnh 2015. Tương cũng nên nhắc lại, Theo sử sách, Chắc Cà Đào được lưu tên trên bản đồ nước ta từ vài trăm năm trước. Theo Sơn Nam, địa danh Chắc Cà Đào do chữ Khmer “Prek Pedao” mà ra, nghĩa là con rạch có nhiều dây mây. Tuy nhiên, trong cuốn Tự vị tiếng nói miền Nam, cụ Vương Hồng Sển lại đồng ý với cách giải thích của ông Nguyễn Văn Đỉnh, Chắc Cà Đào là một cách phát âm hình thành từ chữ Khmer “Chap Kdam” (bắt cua), vì vùng này ngày xưa có rất nhiều cua. Làng Chắc Cà Đào tức là làng Hòa Bình Thạnh. Về sau, tên này được đặt cho một xã khác, còn Chắc Cà Đào đổi tên thành thị trấn An Châu vào năm 1892.



Hình 18: Hình ảnh chiếc ghe Sáu Bô của Đức Quán Cơ Trần Văn Thành, ảnh 2015. Theo truyền thuyết dân gian vùng Láng Linh-Bãi Thưa, có một người có tên là Sài Xà Lan. Ông ta quê quán ở Rạch Giá, rất giỏi về bùa phép, nhất là biết “thur” miếng da trâu vào bụng người khác. Nếu người ấy uống phải nước của ông thì bụng sẽ to dần và chết ngay ! Hay tin Đức Cố Quán là người có tài nên vội đến Láng Linh để thử. Khi đến Láng Linh ông khoán bùa, rồi rót nước cho Đức Cố Quán uống, nhưng chờ mãi không thấy gì mà Đức Cố vẫn bình thường. Thấy vậy ông sụp lạy Đức Cố xin tha tội ! Về sau ông hiến tặng cho Đức Cố Quán chiếc ghe “Sáu bô” dùng để đi lại trong vùng Láng Linh. Ghe Sáu còn gọi là “Ông Sầm”. Tương truyền, ngày xưa muốn đi đâu phải đục mũi ghe vào vật gì đó thì ghe mới đi chuyên được, bằng không chèo mãi nhưng không thấy ghe đi ! Đặc biệt ghe không bao giờ đi qua đôn Tây. Ai mặc đồ Tây, đội nón Tây thì không nên bước xuống ! Sau trận Bảy Thưa, ghe” Sáu bô” được Bà Cố đem về Bù Hương tự, ảnh 2015.



Hình 19: Hình ảnh chiếc ghe Sáu Bô của Đức Quán Cơ Trần Văn Thành, ảnh 2015. Theo truyền thuyết dân gian vùng Láng Linh-Bãi Thưa, có một người có tên là Sài Xà Lan. Ông ta quê quán ở Rạch Giá, rất giỏi về bùa phép, nhất là biết “thur” miếng da trâu vào bụng người khác. Nếu người ấy uống phải nước của ông thì bụng sẽ to dần và chết ngay ! Hay tin Đức Cố Quán là người có tài nên vội đến Láng Linh để thử. Khi đến Láng Linh ông khoán bùa, rồi rót nước cho Đức Cố Quán uống, nhưng chờ mãi không thấy gì mà Đức Cố vẫn bình thường. Thấy vậy ông sụp lạy Đức Cố xin tha tội ! Về sau ông hiến tặng cho Đức Cố Quán chiếc ghe “Sáu bô” dùng để đi lại trong vùng Láng Linh. Ghe Sáu còn gọi là “Ông Sầm”. Tương truyền, ngày xưa muốn đi đâu phải đục mũi ghe vào vật gì đó thì ghe mới đi chuyên được, bằng không chèo mãi nhưng không thấy ghe đi ! Đặc biệt ghe không bao giờ đi qua đôn Tây. Ai mặc đồ Tây, đội nón Tây thì không nên bước xuống ! Sau trận Bảy Thưa, ghe” Sáu bô” được Bà Cố đem về Bù Hương tự, ảnh 2015.



Hình 20: Hình ảnh chiếc ghe Sáu Bô của Đức Quán Cơ Trần Văn Thành, ảnh 2015. Theo truyền thuyết dân gian vùng Láng Linh-Bãi Thưa, có một người có tên là Sài Xà Lan. Ông ta quê quán ở Rạch Giá, rất giỏi về bùa phép, nhất là biết “thur” miếng da trâu vào bụng người khác. Nếu người ấy uống phải nước của ông thì bụng sẽ to dần và chết ngay ! Hay tin Đức Cổ Quán là người có tài nên vội đến Láng Linh để thử. Khi đến Láng Linh ông khoán bùa, rồi rót nước cho Đức Cổ Quán uống, nhưng chờ mãi không thấy gì mà Đức Cổ vẫn bình thường. Thấy vậy ông sụp lạy Đức Cổ xin tha tội ! Về sau ông hiến tặng cho Đức Cổ Quán chiếc ghe “Sáu bô” dùng để đi lại trong vùng Láng Linh. Ghe Sáu còn gọi là “Ông Sầm”. Tương truyền, ngày xưa muốn đi đâu phải đục mũi ghe vào vật gì đó thì ghe mới đi chuyển được, bằng không chèo mãi nhưng không thấy ghe đi ! Đặc biệt ghe không bao giờ đi qua đôn Tây. Ai mặc đồ Tây, đội nón Tây thì không nên bước xuống ! Sau trận Bảy Thưa, ghe” Sáu bô” được Bà Cố đem về Bùn Hương tự, ảnh 2015.

Tài Liệu Tham Khảo

- 1) Báo Le Courier de Saigon, số ra ngày 5 tháng 4 năm 1873, theo Công Báo Nam Kỳ 1873 (Bulletin de Administratif de Cochinchine 1873).
- 2) Bửu Sơn Kỳ Hương, Vương Kim, NXB Long Hoa, Sài Gòn, 1965.
- 3) Đức Cố Quân hay cuộc khởi nghĩa Bảy thừa, Nguyễn Văn Hầu, Nhà xuất bản Tân Sanh, Sài Gòn, 1956.
- 4) Địa chí An Giang (Tập I), Nhiều tác giả, ấn hành năm 2003.
- 5) Lịch Sử An Giang, Sơn Nam, Sài Gòn, 1966.
- 6) Lịch sử An Giang, Sơn Nam, NXB Tổng hợp An Giang, 1988.
- 7) Nửa Tháng Ở Miền Thất Sơn, Nguyễn Văn Hầu, Sài Gòn, 1965.
- 8) Sổ Tay Hành Hương Đất Phương Nam, nhiều người soạn, Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên, Nhà xuất bản TP HCM, 2002.
- 9) Tài liệu Đình Tây trong bài viết của Nguyễn Văn Hầu, 1965.
- 10) Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển quyển 2, Trịnh Văn Thanh, Nhà xuất bản Hồn thiêng, Sài Gòn, 1966.
- 11) Theo gia phả nhà họ Trần, được công bố năm 2008.
- 12) Việt sử tân biên (Quyển 5, Tập Thượng), Phạm Văn Sơn, Tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1962.
- 13) Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Nhà xuất bản KHXH, 1992, tr. 60.
- 14) Tự Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, TP HCM, 2009.

